

DANH MỤC THUỐC GENERIC SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN HỒNG
THUỐC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BHYT NĂM 2023-2025

Theo Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế
(Kèm theo Quyết định số 965/QĐ-SYT ngày 31 tháng 07 năm 2023 của SYT Đồng Tháp)
Áp dụng kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2023

STT	STT TT 20 BYT	Tên hoạt chất	Tên thuốc (tên thương mại)	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	SDK hoặc GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Giá trúng BHYT	Ghi chú
I. Danh mục thuốc được thanh toán 100%												
A. Thuốc có trong danh mục												
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIẢM CƠ, GIẢI GIẢM CƠ												
1.1. Thuốc gây tê, gây mê												
1	1	Atropin sulfat	Atropin Sulfat	Tiêm	0,25mg/1ml, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Pharm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24897-16	Ống	430	430	
2	2	Bupivacain hydroclorid	Marcaïne Spinal Heavy	Tiêm	0,5%, gây tê tùy sống tăng trọng, dung tích 4ml	Cenexi	France	VN-19785-16	Ống	37.872	37.872	
3	2	Bupivacain hydroclorid	Regivell	Tiêm	0,5%, gây tê tùy sống, dung tích 4ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	VN-21647-18	Ống	19.499	19.499	
4	6	Etomidat	Etomidate-Lipuro	Tiêm	20mg, dung tích 10ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	VN-22231-19	Ống	120.000	120.000	
5	7	Fentanyl	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Tiêm	50mcg/ml, dung tích 2ml	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	VN-18481-14	Ống	12.128	12.128	
6	12	Lidocain hydroclorid	Lidocain-BFS 200mg	Tiêm	2%, dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-24590-16	Lọ	15.000	15.000	
7	12	Lidocain hydroclorid	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Tiêm	2%, dung tích 2ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-23764-15	Ống	400	400	
8	18	Pethidin	Pethidine-hameln 50mg/ml	Tiêm	100mg, dung tích 2ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-19062-15	Ống	18.000	18.000	
9	21	Propofol	Fresofol 1% MCT/LCT	Tiêm	1%, dung tích 20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Austria	VN-17438-13	Ống	25.090	25.090	

10	21	Propofol	Fresofol 1% MCT/LCT	Tiêm	1%, dung tích 20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Austria	VN-17438-13	Ống	25.090	25.090	
11	23	Sevofluran	Seaoflura	Đường hô hấp	Dung tích 250ml	Piramal Critical Care, Inc	Mỹ	VN-17775-14	Chai	#####	1.538.250	
12	23	Sevofluran	Seaoflura	Đường hô hấp	Dung tích 250ml	Piramal Critical Care, Inc	Mỹ	VN-17775-14	Chai	#####	1.538.250	
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ												
13	26	Atracurium besylat	Atracurium - Hameln 10mg/ml	Tiêm	10mg/ml, dung tích 2,5ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	VN-16645-13	Ống	45.000	45.000	
14	26	Atracurium besylat	Notrixum	Tiêm	10mg/ml, dung tích 2,5ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	VN-20077-16	Ống	25.523	25.523	
15	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Neostigmine- hameln 0,5mg/ml Injection	Tiêm	0,5mg, dung tích 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-22085-19	Ống	12.800	12.800	
16	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Vinstigmin	Tiêm	0,5mg, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-30606-18	Ống	5.200	5.200	
17	30	Rocuronium bromid	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Tiêm	50mg, dung tích 5ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Austria	VN-22745-21	Lọ	46.500	46.500	
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP												
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid												
18	35	Celecoxib	Celecoxib	Uống	200mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33466-19	Viên	347	347	
19	35	Celecoxib	Fuxicure-400	Uống	400mg	Gracure Pharmaceuticals Ltd	India	VN-19967-16	Viên	12.000	12.000	
20	37	Diclofenac	Diclofenac DHG	Uống	50mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20551-14	Viên	152	152	
21	37	Diclofenac	Diclofenac methyl	Dùng ngoài	1%/ 20g	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-30382-18	Tuýp	7.200	7.200	
22	37	Diclofenac	Diclofenac 75	Uống	75mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-25338-16	Viên	131	131	
23	38	Etodolac	Savi Etodolac 200	Uống	200mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-23005-15	Viên	3.990	3.990	
24	38	Etodolac	Hasadolac 300	Uống	300mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-29508-18	Viên	3.381	3.381	
25	43	Ibuprofen	Ibuprofen	Uống	400mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22478-15	Viên	312	312	
26	45	Ketoprofen	Fastum Gel	Dùng ngoài	2,5%, 30g	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Italy	VN-12132-11	Tuýp	47.500	47.500	
27	46	Ketorolac	Algesin - N	Tiêm	30mg/ml, dung tích 1ml	S.C.Rompharm Company S.r.l	Rumani	VN-21533-18	Ống	35.000	35.000	
28	46	Ketorolac	Vinrolac	Tiêm	30mg, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-17048-12	Ống	4.780	4.780	

29	47	Loxoprofen	Loxorox	Uống	60mg	Korea Prime Pharm. Co., Ltd	Korea	VN-22712-21	Viên	3.633	3.633	
30	48	Meloxicam	Meloxicam 7,5	Uống	7,5mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-30638-18	Viên	63	63	
31	48	Meloxicam	Melotop	Uống	7,5mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-23299-15	Viên	483	483	
32	48	Meloxicam	Mebilax 15	Uống	15mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20574-14	Viên	434	434	
33	48	Meloxicam	Meloxvaco 15	Uống	15mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-34802-20	Viên	99	99	
34	48	Meloxicam	Atimecox 15 inj	Tiêm	15mg/1,5ml, dung tích 1,5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-28852-18	Ống	1.820	1.820	
35	48	Meloxicam	Reumokam	Tiêm	15mg, dung tích 1,5ml	Farmak JSC	Ukraine	VN-15387-12	Ống	19.500	19.500	
36	50	Morphin	Opiphine	Tiêm	10mg, dung tích 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-19415-15	Ống	27.993	27.993	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
37	50	Morphin	Morphin 30mg	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	VD-19031-13	Viên	7.140	7.140	
38	52	Naproxen	Naproxen EC DWP 250mg	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	VD-35848-22	Viên	2.478	2.478	
39	54	Nefopam hydroclorid	Nisitanol	Tiêm	20mg, dung tích 2ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-17594-12	Ống	3.255	3.255	
40	54	Nefopam hydroclorid	Acupan	Tiêm	20mg, dung tích 2ml	Delpharm Tours	Pháp	VN-18589-15	Ống	28.350	28.350	
41	56	Paracetamol (acetaminophen)	BABEMOL	Uống	120mg/ 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-21255-14	Gói	1.800	1.800	
42	56	Paracetamol (acetaminophen)	Pallas 120mg	Uống	120mg/5ml, dung tích 60ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-34659-20	Chai	12.600	12.600	
43	56	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 150	Uống	150mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-21137-14	Gói	744	744	
44	56	Paracetamol (acetaminophen)	AGIMOL 150	Uống	150mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-22790-15	Gói	280	280	
45	56	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 250	Uống	250mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20558-14	Gói	1.300	1.300	
46	56	Paracetamol (acetaminophen)	Sacendol 250	Uống	250mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-28202-17	Gói	327	327	
47	56	Paracetamol (acetaminophen)	Falgankid 25 mg/ml	Uống	250mg, dung tích 10ml	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21507-14	Ống	4.410	4.410	
48	56	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 325	Uống	325mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20559-14	Viên	190	190	
49	56	Paracetamol (acetaminophen)	Panactol 325 mg	Uống	325mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-19389-13	Viên	124	124	

50	56	Paracetamol (acetaminophen)	Agimol 325	Uống	325mg, 1,6g	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	VD-22791-15	Gói	1.800	1.800	
51	56	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol 500mg	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-24086-16	Viên	190	190	
52	56	Paracetamol (acetaminophen)	Panactol	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-18743-13	Viên	157	157	
53	56	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	VD-22518-15	Viên	220	220	
54	56	Paracetamol (acetaminophen)	Partamol Tab	Uống	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23978-15	Viên	480	480	
55	56	Paracetamol (acetaminophen)	Panactol 650	Uống	650mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20765-14	Viên	221	221	
56	56	Paracetamol (acetaminophen)	Colocol suppo 150	Đặt	150mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	VD-30482-18	Viên	1.785	1.785	
57	56	Paracetamol (acetaminophen)	Colocol suppo 300	Đặt	300mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	VD-27027-17	Viên	1.785	1.785	
58	56	Paracetamol (acetaminophen)	Pagozine	Tiêm	1g/6,7ml	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	VD-28088-17	Ống	24.000	24.000	
59	56	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol 10mg/ml	Tiêm	1g, dung tích 100ml	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	VD-33956-19	Túi	9.400	9.400	
60	56	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol 750	Tiêm	10mg/ml, dung tích 75ml	Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	VD-26287-17	Lọ	29.500	29.500	
61	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Pabemin 325	Uống	325mg + 2mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-27840-17	Gói	670	670	
62	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Panactol Infant	Uống	325mg + 2mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20767-14	Viên	185	185	
63	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Bakidol Extra 250/2	Uống	250mg + 2mg, dung tích 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-22506-15	Ống	2.100	2.100	
64	58	Paracetamol + codein phosphat	Travicol codein F	Uống	500mg + 15mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-31236-18	Viên	1.260	1.260	
65	58	Paracetamol + codein phosphat	Panactol Codein plus	Uống	500mg + 30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20766-14	Viên	562	562	
66	58	Paracetamol + codein phosphat	Effer-paralmax codein 10	Uống	500mg + 10mg	Công ty CP Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	VD-29694-18	Viên	2.100	2.100	
67	60	Paracetamol + ibuprofen	AGIPAROFEN	Uống	325mg + 200mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-29658-18	Viên	222	222	
68	61	Paracetamol + methocarbamol	PAROCONTIN	Uống	325mg + 400mg	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	VD-24281-16	Viên	2.290	2.290	
69	61	Paracetamol + methocarbamol	Nakibu	Uống	300mg + 380mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-34233-20	Viên	3.000	3.000	

70	61	Paracetamol + methocarbamol	PAROCONTIN F	Uống	500mg + 400mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco	Việt Nam	VD-27064-17	Viên	2.793	2.793	
71	64	Paracetamol + tramadol	Panalgan Plus	Uống	325mg + 37,5mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-28894-18	Viên	2.050	2.050	
72	64	Paracetamol + tramadol	Degevic' S	Uống	325mg + 37,5mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-28199-17	Viên	364	364	
73	72	Piroxicam	Piroxicam	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31120-18	Viên	158	158	
74	73	Tenoxicam	Bart	Uống	20mg	Special Products line S.P.A	Italy	VN-21793-19	Viên	7.500	7.500	
2.2. Thuốc điều trị gút												
75	76	Allopurinol	Allopurinol	Uống	300mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-25704-16	Viên	460	460	
76	76	Allopurinol	Sadapron 100	Uống	100mg	Remedica Ltd	Cyprus	VN-20971-18	Viên	1.750	1.750	
77	77	Colchicin	Colchicin	Uống	1mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22172-15	Viên	248	248	
78	77	Colchicin	Colchicina Seid 1mg Tablet	Uống	1mg	SEID, S.A	Spain	VN-22254-19	Viên	5.400	5.400	
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp												
79	79	Diacerein	AGDICERIN	Uống	50mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-33143-19	Viên	540	540	Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp hông hoặc gối.
80	80	Glucosamin	Vorifend 500	Uống	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-32594-19	Viên	1.500	1.500	Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình.
2.4. Thuốc khác												
81	84	Alpha chymotrypsin	Katrypsin	Uống	4,2mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-18964-13	Viên	145	145	Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bong.
82	90	Methocarbamol	Mycotrova 1000	Uống	1000mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-27941-17	Viên	2.499	2.499	
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN												
83	94	Alimemazin	THÉMAXTENE	Uống	2,5mg/5ml, dung tích 90ml	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-17021-12	Chai	10.500	10.500	
84	94	Alimemazin	Tusalene	Uống	5mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-23750-15	Viên	78	78	
85	96	Cetirizin	Cetazin tab	Uống	10mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-34314-20	Viên	51	51	
86	96	Cetirizin	Cetimed 10mg	Uống	10mg	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	VN-17096-13	Viên	4.050	4.050	
87	97	Cinnarizin	Cinnarizin	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31734-19	Viên	68	68	
88	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin	Uống	4mg	Công ty cổ phần hóa dược Việt Nam	Việt Nam	VD-32169-19	Viên	1.199	1.199	
89	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin	Uống	4mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-34315-20	Viên	35	35	

90	101	Desloratadin	Bebetadine	Uống	0,5mg/ml, dung tích 30ml	Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	VD-29283-18	Chai	14.700	14.700	
91	102	Dexchlorpheniramin	Dexchlorpheniramin Blue	Uống	2mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33995-20	Viên	49	49	
92	103	Diphenhydramin	Dimedrol	Tiêm	10mg/1ml, dung tích 1ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-23761-15	Ống	450	450	
93	105	Epinephrin (adrenalin)	Adrenaline-BFS 5mg	Tiêm	1mg/1ml, dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-27817-17	Lọ	25.000	25.000	
94	105	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	Tiêm	1mg/1ml, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-27151-17	Ống	1.275	1.275	
95	106	Fexofenadin	Danapha - Telfadin 180	Uống	180mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-28786-18	Viên	4.200	4.200	
96	106	Fexofenadin	Danapha - Telfadin	Uống	60mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-24082-16	Viên	1.890	1.890	
97	106	Fexofenadin	Fefasdin 60	Uống	60mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-26174-17	Viên	230	230	
98	108	Levocetirizin	Ripratine	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-26180-17	Viên	3.100	3.100	
99	108	Levocetirizin	Pollezin	Uống	5mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungari	VN-20500-17	Viên	4.790	4.790	
100	109	Loratadin	LORAVIDI	Uống	10mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-28122-17	Viên	147	147	
101	109	Loratadin	Allerpa	Uống	1mg/1ml, dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	VD-31462-19	Ống	5.500	5.500	
102	109	Loratadin	Lorastad 10 Tab.	Uống	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23354-15	Viên	850	850	
103	112	Promethazin hydroclorid	PIPOLPHEN	Tiêm	50mg, dung tích 2ml	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	VN-19640-16	Ống	15.000	15.000	
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC												
104	121	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Tiêm	30mg, dung tích 1ml	Laboratoire Aguettant	France	VN-19221-15	Ống	57.750	57.750	
105	129	Naloxon hydroclorid	BFS-Naloxone	Tiêm	0,4mg, dung tích 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-23379-15	Lọ	29.400	29.400	
106	129	Naloxon hydroclorid	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	Tiêm	0,4mg, dung tích 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-17327-13	Ống	43.995	43.995	
107	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Norepinephrin Kabi 1mg/ml	Tiêm	1mg/ml, dung tích 1ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-36179-22	Ống	25.750	25.750	
108	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	Tiêm	1mg/ml, dung tích 4ml	Laboratoire Aguettant	France	VN-20000-16	Ống	41.800	41.800	

	5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH											
109	148	Carbamazepin	Carbamazepin 200mg	Uống	200mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-23439-15	Viên	900	900	
110	148	Carbamazepin	Carbamazepin 200mg	Uống	200mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-23439-15	Viên	900	900	
111	149	Gabapentin	GAPTINEW	Uống	300mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-27758-17	Viên	395	395	
112	154	Phenytoin	Phenytoin 100mg	Uống	100mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-23443-15	Viên	290	290	
113	155	Pregabalin	MORITIUS	Uống	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-19664-13	Viên	1.400	1.400	
114	155	Pregabalin	Antivic 75	Uống	75mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-26751-17	Viên	605	605	
115	157	Valproat natri	Dalekine 500	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-18906-13	Viên	2.500	2.500	
116	157	Valproat natri	Depakine 200mg	Uống	200mg	Sanofi Aventis S.A.	Spain	VN-21128-18	Viên	2.479	2.479	
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN											
	6.1. Thuốc trị giun, sán											
117	160	Albendazol	Albendazol 400	Uống	400mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-28197-17	Viên	1.612	1.612	
118	162	Ivermectin	Opelomin 6	Uống	6mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	VD-31812-19	Viên	21.226	21.226	
119	163	Mebendazol	Mebendazol 500	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-31283-18	Viên	1.438	1.438	
	6.2. Chống nhiễm khuẩn											
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam											
120	168	Amoxicilin	Pharmox IMP 1g	Uống	1000mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	VD-31724-19	Viên	5.187	5.187	
121	168	Amoxicilin	Amoxicillin 250mg	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	VD-18302-13	Gói	2.499	2.499	
122	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Claminat 1,2g	Tiêm	1000mg + 200mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-20745-14	Lọ	38.850	38.850	
123	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Midantin	Tiêm	1000mg + 200mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-25724-16	Lọ	23.450	23.450	
124	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Biocemet DT 500mg/62,5mg	Uống	500mg + 62,5mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	VD-31719-19	Viên	9.450	9.450	
125	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Midagentin 250/62,5	Uống	250mg + 62,5mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-24800-16	Gói	1.612	1.612	

126	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed 250mg/31,25mg	Uống	250mg + 31,25mg	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	VD-31714-19	Gói	7.500	7.500	
127	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Tranfaximox	Uống	250mg + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-26834-17	Viên	6.783	6.783	
128	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Auclatyl 875/125mg	Uống	875mg + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	VD-29842-18	Viên	2.180	2.180	
129	169	Amoxicilin + acid clavulanic	AUGXICINE 625	Uống	500mg + 125mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-22533-15	Viên	1.659	1.659	
130	172	Ampicilin + sulbactam	Ama - Power	Tiêm	1g + 500mg	S.C. Antibiotice S.A	Romania	VN-19857-16	Lọ	62.000	62.000	
131	172	Ampicilin + sulbactam	Visulin 0,75g	Tiêm	500mg + 250mg	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	VD-27149-17	Lọ	21.800	21.800	
132	175	Cefaclor	Imeclor 125	Uống	125mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-18963-13	Gói	3.717	3.717	
133	175	Cefaclor	Ceplorvpc 500	Uống	500mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-29712-18	Viên	10.500	10.500	
134	175	Cefaclor	Metiny	Uống	375mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-27346-17	Viên	9.900	9.900	
135	176	Cefadroxil	Drocefvp 250	Uống	250mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-24147-16	Gói	785	785	
136	176	Cefadroxil	Cefadroxil 250mg	Uống	250mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-21305-14	Gói	3.360	3.360	
137	176	Cefadroxil	Imedroxil 500mg	Uống	500mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-20202-13	Viên	2.688	2.688	
138	177	Cefalexin	Biceflexin powder	Uống	250mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-18250-13	Gói	769	769	
139	177	Cefalexin	Opxil IMP 500mg	Uống	500mg	Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-30400-18	Viên	3.750	3.750	
140	177	Cefalexin	SM.Cephalexin 500	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-34375-20	Viên	2.990	2.990	
141	181	Cefdinir	Setpana	Uống	300mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-29464-18	Viên	11.550	11.550	
142	183	Cefixim	Cefixim 200	Uống	200mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-28887-18	Viên	1.150	1.150	

143	183	Cefixim	Imexime 50	Uống	50mg	Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-31116-18	Gói	5.000	5.000	
144	187	Cefotaxim	Midataxim 2g	Tiêm	2g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-21323-14	Lọ	10.850	10.850	
145	187	Cefotaxim	CEFOVIDI	Tiêm	1g	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-31975-19	Lọ	5.460	5.460	
146	193	Ceftazidim	Cetachit 1g	Tiêm	1g	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	VD-20829-14	Lọ	9.600	9.600	
147	199	Cefuroxim	Cefuroxime 125mg	Uống	125mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-23598-15	Gói	1.625	1.625	
148	199	Cefuroxim	Cefuroxim 250	Uống	250mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-26779-17	Viên	1.400	1.400	
149	199	Cefuroxim	Mulpax S-250	Uống	250mg	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	VD-23430-15	Gói	8.000	8.000	
150	199	Cefuroxim	Cefcenat 500	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	VD-32889-19	Viên	2.450	2.450	
151	200	Cloxacilin	Cloxacillin 1g	Tiêm	1g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-26156-17	Lọ	44.100	44.100	
152	205	Oxacilin	Oxacillin 1g	Tiêm	1g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-26162-17	Lọ	46.998	46.998	
153	205	Oxacilin	Oxacilin 1g	Tiêm	1g	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	VD-26905-17	Lọ	29.000	29.000	
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid												
154	213	Gentamicin	Gentamicin 0,3%	Nhỏ mắt	0,3%, dung tích 5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28237-17	Lọ	2.100	2.100	
155	213	Gentamicin	Gentamicin 80mg	Tiêm	80mg, dung tích 2ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-25858-16	Ống	1.020	1.020	
156	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Mepoly	Nhỏ mắt	35mg + 100000 IU + 10mg, dung tích 10ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-21973-14	Lọ	37.000	37.000	
157	218	Tobramycin	Eyetobrin 0.3%	Nhỏ mắt	0,3%, dung tích 5ml	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Greece	VN-21787-19	Lọ	34.020	34.020	
158	219	Tobramycin + dexamethason	Philoclex	Nhỏ mắt	15mg + 5mg, dung tích 5ml	Hanlim Pharm. Co., Ltd.	Korea	VN-19518-15	Lọ	33.000	33.000	
159	219	Tobramycin + dexamethason	Metodex sps	Nhỏ mắt	(15mg + 5mg)/5ml, dung tích 7ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-23881-15	Lọ	35.000	35.000	
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol												

160	221	Metronidazol	Metronidazol 250	Uống	250mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-22036-14	Viên	180	180	
161	221	Metronidazol	Metronidazol	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22175-15	Viên	138	138	
162	221	Metronidazol	Metronidazol 750mg/150ml	Tiêm truyền	750mg, dung tích 150ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-30437-18	Lọ	28.300	28.300	
163	221	Metronidazol	Metronidazole/Vioser	Tiêm truyền	500mg, dung tích 100ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	VN-22749-21	Chai	17.800	17.800	
164	222	Metronidazol + neomycin + nystatin	Neo- Megyna	Đặt âm đạo	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-20651-14	Viên	1.836	1.836	
165	222	Metronidazol + neomycin + nystatin	NEO-TERGYNAN	Đặt âm đạo	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Sophartex	France	VN-18967-15	Viên	11.880	11.880	
166	224	Tinidazol	Tinidazol	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22177-15	Viên	379	379	
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid												
167	225	Clindamycin	Clyodas 150	Uống	150mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28234-17	Viên	693	693	
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid												
168	226	Azithromycin	Zaromax 200	Uống	200mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-26004-16	Gói	1.600	1.600	
169	226	Azithromycin	Zaromax 250	Uống	250mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-26005-16	Viên	1.250	1.250	
170	227	Clarithromycin	AGICLARI 500	Uống	500mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-33368-19	Viên	2.050	2.050	
171	228	Erythromycin	Erythromycin	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-28973-18	Viên	1.400	1.400	
172	230	Spiramycin	ROVAGI 3	Uống	3000000 IU	Agimexpharm	Việt Nam	VD-22800-15	Viên	3.300	3.300	
173	230	Spiramycin	Doropycin 750.000 IU	Uống	750000 IU	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-30016-18	Gói	1.770	1.770	
174	231	Spiramycin + metronidazol	Daphazyl	Uống	750000 IU + 125mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-28787-18	Viên	1.500	1.500	
175	231	Spiramycin + metronidazol	Kamydazol	Uống	750000 IU + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-25708-16	Viên	1.020	1.020	
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon												
176	233	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-30407-18	Viên	760	760	
177	233	Ciprofloxacin	Mekociprox	Uống	500mg	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-20318-13	Viên	638	638	
178	233	Ciprofloxacin	Basmicin 400	Tiêm	400mg/200ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	VD-18768-13	Lọ	51.000	51.000	
179	233	Ciprofloxacin	Proxacin 1%	Tiêm	200mg, dung tích 20ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A	Poland	VN-15653-12	Lọ	136.000	136.000	

180	233	Ciprofloxacin	Nafloxin solution for infusion 200mg/100ml	Tiêm	200mg/100ml, dung tích 100ml	Cooper S.A Pharmaceuticals	Greece	VN-20713-17	Chai	41.580	41.580	
181	234	Levofloxacin	Kaflovo	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33460-19	Viên	1.002	1.002	
182	234	Levofloxacin	Letdion	Nhỏ mắt	5mg/ml, dung tích 5ml	S.C. Rompharm Company S.r.l	Romani	VN-22724-21	Lọ	84.000	84.000	
183	236	Moxifloxacin	Moxieye	Nhỏ mắt	0,5%, dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-22001-14	Lọ	65.000	65.000	
184	239	Ofloxacin	Bifolox 200mg/100ml	Tiêm	200mg/100ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-35405-21	Chai	94.983	94.983	
185	239	Ofloxacin	Ofcin	Uống	200mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20580-14	Viên	624	624	
186	239	Ofloxacin	Ofloxacin-POS 3mg/ml	Nhỏ mắt	3mg/ml, dung tích 5ml	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	Germany	VN-20993-18	Lọ	52.900	52.900	
6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin												
187	247	Doxycyclin	Doxycyclin 100 mg	Uống	100mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-28382-17	Viên	515	515	
188	248	Minocyclin	Vinocyclin 50	Uống	50mg	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	VD-29820-18	Viên	7.500	7.500	
6.3. Thuốc chống vi rút												
6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS												
189	267	Tenofovir (TDF)	AGIFOVIR	Uống	300mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-18925-13	Viên	1.440	1.440	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
6.3.3 Thuốc chống vi rút khác												
190	280	Aciclovir	AGICLOVIR 400	Uống	400mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-33369-19	Viên	720	720	
191	280	Aciclovir	Zovitit	Uống	200mg	S.C. Slavia Pharm S.R.L.	Romania	VN-15819-12	Viên	3.255	3.255	
192	280	Aciclovir	Aceralgin 800mg	Uống	800mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	GC-316-19	Viên	11.390	11.390	
193	280	Aciclovir	Cadirovib	Dùng ngoài	5%, 5g	CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA	Việt Nam	VD-20103-13	Tuýp	3.845	3.845	
6.4. Thuốc chống nấm												
194	296	Fluconazol	Zolmed 150	Uống	150mg	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	VD-20723-14	Viên	1.600	1.600	
195	299	Griseofulvin	GRISEOFULVIN 500mg	Uống	500mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-23691-15	Viên	1.218	1.218	
196	299	Griseofulvin	Griseofulvin 5%	Dùng ngoài	5%, 10g	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-19111-13	Tuýp	7.800	7.800	

197	300	Itraconazol	Ifatrax	Uống	100mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	VD-31570-19	Viên	3.050	3.050	
198	305	Nystatin	NYSTATIN 500.000I.U	Uống	500000 IU	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-24878-16	Viên	840	840	
199	305	Nystatin	Binystar	Bột đánh tưa lưỡi	25000 IU	Công ty CP Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-25258-16	Gói	945	945	
200	308	Terbinafin (hydroclorid)	Terbisil 250 mg Tablets	Uống	250mg	Santa Farma Ilac Sanayii A.S.	Turkey	VN-14091-11	Viên	13.860	13.860	
201	308	Terbinafin (hydroclorid)	Terbinafine Stella Cream 1%	Dùng ngoài	1%, 10g	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Việt Nam	VD-23365-15	Tuýp	12.000	12.000	
202	310	Clotrimazol + betamethason	Lobetasol	Dùng ngoài	100mg + 6,4mg, 10g	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	VD-33668-19	Tuýp	14.900	14.900	
203	314	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Vaginapoly	Đặt âm đạo	100000 IU + 35000 IU + 35000 IU	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	VD-16740-12	Viên	4.140	4.140	
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU												
204	344	Flunarizin	Flunarizine 5mg	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-23073-15	Viên	238	238	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.
205	344	Flunarizin	Mezapizin 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-24224-16	Viên	357	357	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU												
206	427	Alfuzosin	Alanboss XL 10	Uống	10mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-34894-20	Viên	6.600	6.600	
207	427	Alfuzosin	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Uống	10mg	2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	VN-22539-20	Viên	6.600	6.600	
10. THUỐC CHỐNG PARKINSON												
208	441	Trihexyphenidyl hydroclorid	Danapha-Trihex 2	Uống	2mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-26674-17	Viên	100	100	
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU												
11.1. Thuốc chống thiếu máu												
209	442	Acid folic (vitamin B9)	FOLACID	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic	Việt Nam	VD-31642-19	Viên	177	177	

210	449	Sắt fumarat + acid folic	Fe-Folic Extra	Uống	200mg + 1,5mg	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC	Việt Nam	VD-18140-12	Viên	495	495	
211	449	Sắt fumarat + acid folic	Hemafetimax	Uống	200mg + 1 mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-33672-19	Viên	238	238	
212	449	Sắt fumarat + acid folic	Femancia	Uống	305mg + 350mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-27929-17	Viên	567	567	
213	451	Sắt sulfat + acid folic	Bidiferon	Uống	50mg + 350mcg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-31296-18	Viên	441	441	
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu												
214	453	Cilostazol	CRYBOTAS 50	Uống	50mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-31569-19	Viên	3.450	3.450	
215	454	Enoxaparin (natri)	Gemapaxane	Tiêm	40mg	Italfarmaco S.P.A.	Italy	VN-16312-13	Bơm tiêm	70.000	70.000	
216	458	Phytomenadion (vitamin K1)	Vinphyton 10mg	Tiêm	10mg, dùng được cho trẻ sơ sinh, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-28704-18	Ống	1.480	1.480	
217	458	Phytomenadion (vitamin K1)	Vinphyton 1mg	Tiêm	1mg, dùng được cho trẻ sơ sinh, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD3-76-20	Ống	993	993	
218	460	Tranexamic acid	Medisamin 250mg	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	VD-26346-17	Viên	1.620	1.620	
219	460	Tranexamic acid	BFS-Tranexamic 500mg/10ml	Tiêm	500mg, dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-24750-16	Ống	14.000	14.000	
220	460	Tranexamic acid	Drensa Injection 50mg/ml	Tiêm	250mg, dung tích 5ml	Ta Fong Pharmaceutical Co.,Ltd	Taiwan	VN-21053-18	Ống	6.590	6.590	
11.4. Dung dịch cao phân tử												
221	480	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Volulyte 6%	Tiêm truyền	6%, trọng lượng 130000 dalton, dung tích 500ml	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Germany	VN-19956-16	Túi	84.850	84.850	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi sử dụng dịch truyền đơn thuần không cải thiện lâm sàng; điều trị sốt xuất huyết Dengue nặng theo Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt xuất huyết Dengue của Bộ Y tế.
11.5. Thuốc khác												
222	484	Erythropoietin	Nanokine 2000 IU	Tiêm	2000 IU, dạng alpha	Công ty cổ phần Công nghệ sinh học Dược Nanogen	Việt Nam	QLSP-920-16	Lọ	125.000	125.000	
223	484	Erythropoietin	Reliporex 2000IU	Tiêm	2000 IU, dạng alpha	Reliance Life Sciences Pvt. Ltd	India	QLSP-0811-14	Bơm tiêm đóng sẵn	67.750	67.750	
12. THUỐC TIM MẠCH												
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực												

224	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Glyceryl Trinitrate- Hameln 1mg/ml	Tiêm	10mg, dung tích 10ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-18845-15	Ổng	80.283	80.283	
225	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	A.T Nitroglycerin inj	Tiêm	5mg, dung tích 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25659-16	Ổng	49.980	49.980	
226	490	Isosorbid dinitrat	Biresort 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28232-17	Viên	136	136	
227	490	Isosorbid mononitrat	Donox 20 mg	Uống	20mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-29396-18	Viên	1.450	1.450	
228	490	Isosorbid mononitrat	Imidu® 60 mg	Uống	60mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-33887-19	Viên	1.953	1.953	
229	492	Trimetazidin	Vartel 20mg	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-25935-16	Viên	600	600	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
230	492	Trimetazidin	Vastarel OD 80mg	Uống	80mg	Egis Pharmaceuticals PLC	Hungary	VN3-389-22	Viên	5.410	5.410	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
231	492	Trimetazidin	SaVi Trimetazidine 35MR	Uống	35mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-32875-19	Viên	407	407	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
12.2. Thuốc chống loạn nhịp												
232	494	Amiodaron hydroclorid	BFS-Amiron	Tiêm	150mg, dung tích 3ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-28871-18	Lọ	24.000	24.000	
233	494	Amiodaron hydroclorid	Cordarone 150mg/3ml	Tiêm	150mg, dung tích 3ml	Sanofi Winthrop Industrie	France	VN-20734-17	Ổng	30.048	30.048	
234	496	Propranolol hydroclorid	Propranolol	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-21392-14	Viên	600	600	
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp												
235	500	Amlodipin	Kavasdin 5	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20761-14	Viên	104	104	
236	500	Amlodipin	AMLODIPIN 5mg	Uống	5mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-29876-18	Viên	145	145	
237	500	Amlodipin	Kavasdin 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20760-14	Viên	330	330	

238	500	Amlodipin	Amlodipine Stella 10mg	Uống	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-30105-18	Viên	670	670	
239	504	Amlodipin + indapamid	Natrixam 1.5mg/10mg	Uống	10mg + 1,5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	France	VN3-6-17	Viên	4.987	4.987	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
240	504	Amlodipin + indapamid	Natrixam 1.5mg/5mg	Uống	5mg + 1,5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	France	VN3-7-17	Viên	4.987	4.987	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
241	509	Atenolol	AGINOLOL 50	Uống	50mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-24704-16	Viên	110	110	
242	511	Bisoprolol	DIOPOLOL 2.5	Uống	2,5mg	Chanelle Medical	Ireland	VN-19499-15	Viên	800	800	
243	511	Bisoprolol	Bisoprolol	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22474-15	Viên	141	141	
244	511	Bisoprolol	BiHasal 5	Uống	5mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-34895-20	Viên	320	320	
245	512	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	SaviProlol Plus HCT 2.5/6.25	Uống	2,5mg + 6,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-20813-14	Viên	2.200	2.200	
246	515	Captopril	Captopril	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-32847-19	Viên	112	112	
247	515	Captopril	Captopril Stella 25mg	Uống	25mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-27519-17	Viên	480	480	
248	521	Enalapril	Gygaril 5	Uống	5mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-18098-12	Viên	376	376	
249	521	Enalapril	Enapril 5	Uống	5mg	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	VD-29565-18	Viên	499	499	
250	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Enapulus HCT 5/12.5	Uống	5mg + 12,5mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - chi nhánh 1	Việt Nam	VD-34906-20	Viên	3.150	3.150	
251	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Meyernazid	Uống	10mg + 12,5mg	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	VD-34421-20	Viên	1.638	1.638	
252	528	Irbesartan	IHYBES 150	Uống	150mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-23489-15	Viên	370	370	
253	528	Irbesartan	SaVi Irbesartan 75	Uống	75mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi	Việt Nam	VD-28034-17	Viên	2.990	2.990	
254	529	Irbesartan + hydrochlorothiazid	IHYBES-H 150	Uống	150mg + 12,5mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-25611-16	Viên	520	520	
255	532	Lisinopril	Lisinopril Stella 10 mg	Uống	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-21533-14	Viên	2.300	2.300	
256	534	Losartan	Losartan	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22912-15	Viên	207	207	
257	534	Losartan	SaVi Losartan 50	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-29122-18	Viên	1.140	1.140	
258	534	Losartan	Pyzacar 25 mg	Uống	25mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-26430-17	Viên	1.980	1.980	
259	535	Losartan + hydrochlorothiazid	Lorista H	Uống	50mg + 12,5mg	KRKA, D.D., Novo mesto	Slovenia	VN-18276-14	Viên	5.397	5.397	

260	535	Losartan + hydrochlorothiazid	AGILOSART-H 50/12,5	Uống	50mg + 12,5mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-29653-18	Viên	395	395	
261	536	Methyldopa	Methyldopa 250mg	Uống	250mg	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	VD-21013-14	Viên	550	550	
262	536	Methyldopa	Thyperopa forte	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-26833-17	Viên	2.247	2.247	
263	539	Nicardipin	A.T Nicardipine 10 mg/10 ml	Tiêm	10mg, dung tích 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-36200-22	Ống	84.000	84.000	
264	539	Nicardipin	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Tiêm	10mg/10ml, dung tích 10ml	Laboratoire Aguettant	France	VN-19999-16	Ống	125.000	125.000	
265	540	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	Uống	20mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-32593-19	Viên	504	504	
266	540	Nifedipin	Cordaflex	Uống	20mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	VN-14666-12	Viên	1.260	1.260	
267	541	Perindopril	Coversyl 5mg	Uống	3,395mg	Les Laboratoires Servier Industrie	France	VN-17087-13	Viên	5.028	5.028	
268	541	Perindopril	Perindopril 4	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34695-20	Viên	275	275	
269	541	Perindopril	Periwel 4	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-22468-15	Viên	2.000	2.000	
270	542	Perindopril + amlodipin	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Uống	2,378mg + 2,5mg	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ireland	VN3-46-18	Viên	5.960	5.960	
271	542	Perindopril + amlodipin	Coveram 5mg/5mg	Uống	3,395mg + 5mg	Servier Ireland Industries Ltd	Ireland	VN-18635-15	Viên	6.589	6.589	
272	542	Perindopril + amlodipin	Viacoram 7mg/5mg	Uống	4,756mg + 5mg	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ireland	VN3-47-18	Viên	6.589	6.589	
273	542	Perindopril + amlodipin	BEATIL 4mg/10mg	Uống	4mg + 10mg	Gedeon Richter Polska Sp. zo.o	Poland	VN-20509-17	Viên	5.680	5.680	
274	543	Perindopril + indapamid	Kozemix	Uống	8mg + 2,5mg	Cty CP Dược Phẩm TW 2 (Dopharma)	Việt Nam	VD-33575-19	Viên	3.500	3.500	
275	548	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Telsol plus 80mg/12,5mg tablets	Uống	80mg + 12,5mg	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	VN-23032-22	Viên	15.351	15.351	
276	549	Valsartan	Angioblock 80mg	Uống	80mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	GC-341-21	Viên	3.650	3.650	
		12.5. Thuốc điều trị suy tim										
277	553	Digoxin	Digoxin-BFS	Tiêm	0,25mg/1ml, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-31618-19	Lọ	16.000	16.000	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
278	553	Digoxin	Digorich	Uống	0,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	VD-22981-15	Viên	618	618	

279	553	Digoxin	Digoxin/Anfarm	Tiêm	0,5mg, dung tích 2ml	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	VN-21737-19	Ổng	30.000	30.000	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
280	554	Dobutamin	Dobutamin-BFS	Tiêm	250mg/5ml,dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-26125-17	Lọ	55.000	55.000	
281	554	Dobutamin	Dobutamine-hameln 5mg/ml Injection	Tiêm	250mg, dung tích 50ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-16187-13	Lọ	144.900	144.900	
12.6. Thuốc chống huyết khối												
282	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Doaspin 81 mg	Uống	81mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-28370-17	Viên	189	189	
283	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Aspirin tab DWP 75mg	Uống	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	VD-35353-21	Viên	252	252	
284	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Arsolvon	Uống	75mg + 75mg	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	VD-34558-20	Viên	1.850	1.850	
285	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Duoridin	Uống	100mg + 75mg	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	VD-29590-18	Viên	5.000	5.000	
286	563	Clopidogrel	Tunadimet	Uống	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-27922-17	Viên	285	285	
12.7. Thuốc hạ lipid máu												
287	573	Atorvastatin	Atorvastatin 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-21312-14	Viên	112	112	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
288	573	Atorvastatin	Atorpa 30	Uống	30mg	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	VD3-40-20	Viên	2.500	2.500	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
289	575	Bezafibrat	Lopitid 200	Uống	200mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-33907-19	Viên	610	610	
290	578	Fenofibrat	TV.Fenofibrat	Uống	200mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-19502-13	Viên	388	388	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán của Bộ Y tế.
291	578	Fenofibrat	LIPAGIM 160	Uống	160mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-29662-18	Viên	570	570	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán của Bộ Y tế.
292	583	Rosuvastatin	ROTIN VAST 20	Uống	20mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-19837-13	Viên	530	530	
293	583	Rosuvastatin	Rosuvas Hasan 5	Uống	5mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-25026-16	Viên	1.050	1.050	

	13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU											
294	606	Calcipotriol	Trozimed	Dùng ngoài	1,5mg/30g, 30g	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-28486-17	Tuýp	94.500	94.500	
295	623	Fusidic acid	Medskin fusi	Dùng ngoài	2%, 10g	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	VD-21213-14	Tuýp	13.500	13.500	
296	626	Isotretinoin	ACNOTIN 10	Uống	10mg	Mega Lifesciences Public Company Limited.	Thailand	VN-22923-21	Viên	8.300	8.300	
297	627	Kẽm oxid	Kẽm oxyd 10%	Dùng ngoài	10%, 15g	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-19083-13	Tuýp	12.000	12.000	
298	630	Mupirocin	Atimupicin	Dùng ngoài	100mg, 5g	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-33402-19	Tuýp	29.000	29.000	
299	633	Nước oxy già	Nước Oxy già 3%	Dùng ngoài	Dung tích 60ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-33500-19	Chai	1.890	1.890	
300	637	Salicylic acid + betamethason dipropionat	QBISALIC	Dùng ngoài	(30mg + 0,64mg), 10g	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-27020-17	Tuýp	10.380	10.380	
301	639	Tacrolimus	Tacropic 0,03%	Dùng ngoài	0,003g/10g, 10g	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-32813-19	Tuýp	48.000	48.000	
302	643	Urea	A.T Urea 20%	Dùng ngoài	2g, 10g	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-33398-19	Tuýp	30.000	30.000	
	15. THUỐC TÂY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN											
303	661	Cồn 70°	ALCOOL 70°	Dùng ngoài	Dung tích 1000ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-31793-19	Chai	29.925	29.925	
304	663	Đồng Sulfat	Gynofar	Dùng ngoài	Dung tích 90ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Việt Nam	VS-4849-12	Chai	4.494	4.494	
305	664	Povidon iodin	POVIDONE	Dùng ngoài	10%, dung tích 90ml	Agimexpharm	Việt Nam	VD-17882-12	Chai	9.800	9.800	
306	664	Povidon iodin	PVP - Iodine 10%	Dùng ngoài	10%, dung tích 330ml	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	VD-27714-17	Lọ	42.000	42.000	
307	666	Natri Clorid	Natri Clorid 0,9%	Dùng ngoài	0,9%, dung tích 1000ml	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-26717-17	Chai	10.080	10.080	
	16. THUỐC LỢI TIỂU											
308	667	Furosemid	Vinzix	Tiêm	20mg, dung tích 2ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-29913-18	Ống	623	623	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
309	667	Furosemid	Vinzix 40mg	Tiêm	40mg, dung tích 4ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-34795-20	Ống	9.450	9.450	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
310	669	Hydroclorothiazid	Thiazifar	Uống	25mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Việt Nam	VD-31647-19	Viên	157	157	

311	670	Spironolacton	Spironolacton	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34696-20	Viên	325	325	
312	670	Spironolacton	Entacron 25	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-25261-16	Viên	1.575	1.575	
313	670	Spironolacton	Entacron 50	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-25262-16	Viên	2.310	2.310	
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA												
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa												
314	673	Bismuth	BISNOL	Uống	120mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-28446-17	Viên	3.950	3.950	
315	675	Famotidin	Famotidin 40 mg	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-18691-13	Viên	394	394	
316	677	Lansoprazol	Gastevin 30mg	Uống	30mg	KRKA, D.D., Novo mesto	Slovenia	VN-18275-14	Viên	9.500	9.500	Quy bảo hiểm y tế thanh toán theo chi định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chi định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
317	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	ALUMASTAD	Uống	400mg + 306mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-34904-20	Viên	1.890	1.890	
318	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Varogel S	Uống	800,4mg + 611,76mg, 10ml	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-26519-17	Gói	3.150	3.150	
319	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Gelactive	Uống	(400mg + 300mg) 10ml	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-31402-18	Gói	2.394	2.394	
320	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	LAHM	Uống	800mg + 611,76mg + 80mg, Gói 15g	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-20361-13	Gói	3.250	3.250	
321	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Gelactive Fort	Uống	400mg + 300mg + 30mg	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Việt Nam	VD-32408-19	Gói	2.900	2.900	
322	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Malthigas	Uống	200mg + 200mg + 25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-28665-18	Viên	483	483	
323	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Hamigel-S	Uống	800,4mg + 3058,83mg + 80mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-36243-22	Gói	3.444	3.444	
324	680	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Mezatrihexyl	Uống	250mg + 120mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-32826-19	Viên	1.596	1.596	
325	680	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Alusi	Uống	500mg + 250mg	Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Việt Nam	VD-32566-19	Viên	1.600	1.600	

326	682	Omeprazol	Alzole 40mg	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-35219-21	Viên	292	292	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
327	682	Omeprazol	Kagasdine	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33461-19	Viên	135	135	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
328	682	Omeprazol	Omevin	Tiêm	40mg	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-25326-16	Lọ	5.500	5.500	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
329	683	Esomeprazol	Esogas	Tiêm	40mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-29952-18	Hộp	8.000	8.000	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
330	683	Esomeprazol	Esomeprazol 20mg	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33458-19	Viên	232	232	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.

331	683	Esomeprazol	Nexipraz 40	Uống	40mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	VD-30318-18	Viên	6.800	6.800	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
332	684	Pantoprazol	Naptogast 20	Uống	20mg	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	VD-13226-10	Viên	1.850	1.850	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
333	684	Pantoprazol	Pantoprazol	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-21315-14	Viên	350	350	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
334	685	Rabeprazol	Rabeprazol 20mg	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35672-22	Viên	440	440	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
335	689	Sucralfat	SucraHasan	Uống	1g	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-35320-21	Gói	2.100	2.100	
336	689	Sucralfat	Cratsuca Suspension "Standard"	Uống	1g, dung tích 10ml	2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	VN-22473-19	Gói	5.000	5.000	
	17.2. Thuốc chống nôn											
337	690	Dimenhydrinat	Dimenhydrinat	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-28971-18	Viên	290	290	
338	691	Domperidon	Domperidon	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-28972-18	Viên	64	64	

339	691	Domperidon	Domreme	Uống	10mg	Remedica Ltd	Cyprus	VN-19608-16	Viên	1.050	1.050	
340	691	Domperidon	A.T Domperidon	Uống	1mg/1ml, dung tích 30ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-26743-17	Chai	4.263	4.263	
341	691	Domperidon	Donalium 20mg	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược Đồng Nai	Việt Nam	VD-16778-12	Viên	500	500	
342	691	Domperidon	Apidom	Uống	1mg/1ml, 10ml	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	VD-30933-18	Gói	4.600	4.600	
343	693	Metoclopramid	Kanausin	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-18969-13	Viên	110	110	
344	693	Metoclopramid	Vincomid	Tiêm	10mg, dung tích 2ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-21919-14	Ống	1.000	1.000	
345	693	Metoclopramid	Elitan	Tiêm	10mg, dung tích 2ml	Medochemie Ltd- Ampoule Injectable Facility	Cyprus	VN-19239-15	Ống	14.200	14.200	
17.3. Thuốc chống co thắt												
346	696	Alverin citrat	Alverin	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-16685-12	Viên	169	169	
347	696	Alverin citrat	Dospasmin 60 mg	Uống	60mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-23256-15	Viên	788	788	
348	697	Alverin citrat + simethicon	NEWSTOMAZ	Uống	60mg + 300mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-21865-14	Viên	945	945	
349	699	Drotaverin clohydrat	Drotaverin	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-25706-16	Viên	172	172	
350	700	Hyoscin butylbromid	Atithios inj	Tiêm	20mg, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-31598-19	Ống	3.740	3.740	
351	700	Hyoscin butylbromid	Mezaoscin	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-26826-17	Viên	3.486	3.486	
352	702	Papaverin hydroclorid	Papaverin 2%	Tiêm	40mg, dung tích 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-26681-17	Ống	2.040	2.040	
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng												
353	706	Bisacodyl	BisacodylDHG	Uống	5mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-21129-14	Viên	250	250	
354	708	Glycerol	Rectiofar	Thụt hậu môn/trực tràng	Dung tích 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Việt Nam	VD-19338-13	Túi	2.477	2.477	
355	709	Lactulose	Duphalac	Uống	10g, 15ml	Abbott Biologicals B.V	Netherlands	VN-20896-18	Gói	2.592	2.592	
356	710	Macrogol	Forlax	Uống	10g	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	VN-16801-13	Gói	4.275	4.275	
357	710	Macrogol	NADYPHARLAX	Uống	10g	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar	Việt Nam	VD-19299-13	Gói	3.100	3.100	
358	714	Sorbitol	Sorbitol 5g	Uống	5g	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25582-16	Gói	480	480	
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy												

359	717	Bacillus subtilis	Biosyn	Uống	100 triệu - 10 tỷ bào tử	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	QLSP-1144-19	Gói	2.940	2.940	
360	717	Bacillus subtilis	Biosubtyl-II	Uống	10 ⁷ bào tử trở lên	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	QLSP-856-15	Viên	1.500	1.500	
361	718	Bacillus subtilis	DOMUVAR	Uống	2 tỷ bào tử, dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	QLSP-902-15	Ống	5.500	5.500	
362	718	Bacillus clausii	PROGERMILA	Uống	2 tỷ bào tử, dung tích 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	QLSP-903-15	Ống	5.460	5.460	
363	719	Berberin (hydroclorid)	Berberin 100mg	Uống	100mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-21982-14	Viên	496	496	
364	720	Diocahedral smectit	LUFOGEL	Uống	3g	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-31089-18	Gói	6.300	6.300	
365	721	Diosmectit	Smecta	Uống	3g	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	VN-19485-15	Gói	3.753	3.753	
366	721	Diosmectit	Smetstad	Uống	3g	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Việt Nam	VD-23992-15	Gói	1.720	1.720	
367	724	Kẽm gluconat	Mibezin 15mg	Uống	105mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-30114-18	Viên	987	987	
368	725	Lactobacillus acidophilus	Andonbio	Uống	75mg	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	VD-20517-14	Gói	1.295	1.295	
369	725	Lactobacillus acidophilus	L-BIO	Uống	10mg	Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	Việt Nam	VD-21035-14	Gói	1.890	1.890	
370	725	Lactobacillus acidophilus	BACIVIT-H	Uống	chứa nhiều hơn 10 ⁸ vi khuẩn sống	Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	Việt Nam	QLSP-834-15	Gói	1.000	1.000	
371	726	Loperamid	Loperamid 2mg	Uống	2mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-25721-16	Viên	132	132	
	17.6. Thuốc điều trị trĩ											
372	730	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Dopolys-S	Uống	14mg + 300mg + 300mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-34855-20	Viên	3.320	3.320	
373	732	Diosmin + Hesperidin	Dacolfort	Uống	450mg + 50mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-30231-18	Viên	740	740	
374	732	Diosmin + Hesperidin	Daflon 1000mg	Uống	900mg + 100mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	VN3-291-20	Viên	6.320	6.320	
375	732	Diosmin + hesperidin	Venokern 500mg	Uống	450mg + 50mg	Kern Pharma S.L.	Spain	VN-21394-18	Viên	3.050	3.050	
	17.7. Thuốc khác											
376	736	L-Ornithin - L- aspartat	HEPA-MERZ	Tiêm	5g/10ml	B.Braun Melsungen AG	Đức	VN-17364-13	Ống	125.000	125.000	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh não do gan từ giai đoạn 2 trở lên theo hệ thống phân loại West Haven.
377	739	Simethicon	Espumisan Capsules	Uống	40mg	Catalent Germany Eberbach GmbH	Germany	VN-14925-12	Viên	838	838	

378	739	Simethicon	Simecol	Uống	40mg/1ml,dung tích 15ml	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	VD-33279-19	Chai	21.000	21.000	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT												
18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế												
379	749	Dexamethason	Dexamethasone	Tiêm	3,3mg/ 1ml (tương đương 4mg Dexamethason phosphat/ 1ml)	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-27152-17	Ống	713	713	Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
380	755	Methyl prednisolon	ID-Arsolone 4	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-30387-18	Viên	925	925	
381	755	Methyl prednisolon	Medlon 16	Uống	16mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-24620-16	Viên	1.480	1.480	
382	755	Methyl prednisolon	Depo-Medrol	Tiêm	40mg	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	VN-22448-19	Lọ	34.669	34.669	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
383	755	Methyl prednisolon	Creao Inj.	Tiêm	40mg	BCWorld Pharm. Co., Ltd	Korea	VN-21439-18	Lọ	29.988	29.988	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
384	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Prednisolone 5mg	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-24887-16	Viên	89	89	
18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron												
385	774	Progesteron	Progesterone injection BP 25mg	Tiêm	25mg/ml, dung tích 1ml	Panpharma GmbH	Đức	VN-16898-13	Ống	18.900	18.900	
386	774	Progesteron	Proges 100mg	Uống	100mg	Steril - Gene Life sciences (P) Limited	India	VN-22902-21	Viên	6.300	6.300	
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết												
387	781	Gliclazid	Glycinorm-80	Uống	80mg	Ipca Laboratories Ltd.	Ấn độ	VN-19676-16	Viên	1.890	1.890	
388	781	Gliclazid	Pyme Diapro MR	Uống	30mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-22608-15	Viên	275	275	
389	781	Gliclazid	Pyme Diapro MR	Uống	30mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-22608-15	Viên	275	275	
390	781	Gliclazid	Dorocron MR 60mg	Uống	60mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-26467-17	Viên	638	638	
391	781	Gliclazid	Gliclada 60mg modified - release tablets	Uống	60mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	VN-21712-19	Viên	4.536	4.536	
392	782	Gliclazid + metformin	Melanov-M	Uống	80mg + 500mg	Micro Labs Limited	Ấn độ	VN-20575-17	Viên	3.900	3.900	
393	784	Glimepirid + metformin	PERGLIM M-2.	Uống	2mg + 500mg	Inventia Healthcare Limited	India	VN-20807-17	Viên	3.000	3.000	

394	784	Glimepirid + metformin	Comiaryl 2mg/500mg	Uống	2mg + 500mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-33885-19	Viên	2.436	2.436	
395	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Basaglar	Tiêm	100 IU/ml, 3ml	Lilly France	Pháp	SP3-1201-20	Bút tiêm	255.000	255.000	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
396	786	Insulin người tác dụng nhẹ, ngắn	INSUNOVA - R (REGULAR)	Tiêm	100 IU/ml, dung tích 10ml	Biocon Limited	India	QLSP-849-15	Lọ	51.990	51.990	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
397	786	Insulin người tác dụng nhẹ, ngắn	Actrapid	Tiêm	100 IU/ml, dung tích 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	QLSP-1029-17	Lọ	57.000	57.000	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
398	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	INSUNOVA - 30/70 (BIPHASIC)	Tiêm	100 IU/ml, dung tích 10ml	Biocon Limited	India	QLSP-847-15	Lọ	51.990	51.990	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
399	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	Mixtard 30	Tiêm	100 IU/ml, (30/70), dung tích 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	QLSP-1055-17	Lọ	55.000	55.000	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
400	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	Mixtard 30	Tiêm	100 IU/ml, 30/70, dung tích 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	QLSP-1055-17	Lọ	55.000	55.000	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
401	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	Wosulin-30/70	Tiêm	40 IU/ml, (30/70), dung tích 10ml	Wockhardt Limited	Ấn độ	SP3-1224-21	Lọ	91.500	91.500	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
402	795	Metformin	GLUCOFAST 500	Uống	500mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	VD-32001-19	Viên	228	228	
403	795	Metformin	Fordia MR	Uống	500mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	VD-30178-18	Viên	795	795	
404	795	Metformin	Fordia MR	Uống	500mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	VD-30178-18	Viên	795	795	
405	795	Metformin	Glumeform 750 XR	Uống	750mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-35539-22	Viên	1.900	1.900	
406	795	Metformin	Glumeform 850	Uống	850mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-27564-17	Viên	465	465	
407	795	Metformin	Metformin Stella 1000 mg	Uống	1000mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-27526-17	Viên	1.600	1.600	
408	795	Metformin	Metformin	Uống	1000mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-31992-19	Viên	504	504	

409	795	Metformin	DH-Metglu XR 1000	Uống	1000mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-27507-17	Viên	1.600	1.600	
20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE												
410	817	Eperison	Sismyodine	Uống	50mg	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-30602-18	Viên	265	265	
411	822	Thiocolchicosid	Lucitromyl 4mg	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35017-21	Viên	870	870	
412	822	Thiocolchicosid	Bourabia-8	Uống	8mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-32809-19	Viên	6.000	6.000	
413	823	Tolperison	Tolperison 150	Uống	150mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34697-20	Viên	578	578	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cơ cứng cơ sau đột quỵ.
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG												
21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt												
414	833	Brinzolamid + Timolol	Azarga	Nhỏ mắt	(10mg + 5mg)/ml	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Belgium	VN-17810-14	Chai	310.800	310.800	
415	845	Indomethacin	Indocollyre	Nhỏ mắt	0,1%, dung tích 5ml	Laboratoire Chauvin	France	VN-12548-11	Lọ	68.000	68.000	
416	854	Natri Clorid	Natri Clorid 0,9%	Nhỏ mắt	0,9%, dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-29295-18	Lọ	1.320	1.320	
417	854	Natri Clorid	Natri Clorid 0,9%	Nhỏ mũi	0,9%, dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-29295-18	Lọ	1.320	1.320	
418	854	Natri Clorid	Nasolspray	Nhỏ mũi	450mg/50ml, dung tích 70ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-23188-15	Chai	17.200	17.200	
419	862	Polyethylen glycol + propylen glycol	Novotane ultra	Nhỏ mắt	(4mg + 3mg)/ml, dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-26127-17	Ổng	49.980	49.980	
420	862	Polyethylen glycol + propylen glycol	Systane Ultra	Nhỏ mắt	0,4% + 0,3%, dung tích 5ml	Alcon Research, LLC	Mỹ	VN-19762-16	Lọ	60.100	60.100	
421	865	Tetracain	Tetracain 0,5%	Nhỏ mắt	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-31558-19	Chai	15.015	15.015	
422	871	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Mydrin-P	Nhỏ mắt	0,5% + 0,5%, dung tích 10ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	VN-21339-18	Lọ	67.500	67.500	
21.2. Thuốc tai- mũi- họng												
423	872	Betahistin	Betahistin 8 A.T	Uống	8mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25651-16	Viên	165	165	
424	872	Betahistin	Kernhistine 16mg Tablet	Uống	16mg	Kern Pharma S.L.	Spain	VN-19865-16	Viên	1.920	1.920	
425	872	Betahistin	Betagen 24	Uống	24mg	Celogen Private Limited	India	VN-23075-22	Viên	2.100	2.100	
22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐẼ, CÀM MÁU SAU ĐẼ VÀ CHỐNG ĐẼ NON												
22.1. Thuốc thức ẻ, cầm máu sau ẻ												
426	884	Carbetocin	Hemotocin	Tiêm	100mcg/ml, dung tích 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-26774-17	Lọ	346.500	346.500	

427	888	Methyl ergometrin maleat	Vingomin	Tiêm	0,2mg/ml, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24908-16	Ổng	11.550	11.550	
428	889	Oxytocin	OXYTOCIN	Tiêm	5 IU/ml, dung tích 1ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-20167-16	Ổng	6.489	6.489	
429	889	Oxytocin	Vinphatoxin	Tiêm	5 IU/ml, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-28703-18	Ổng	2.800	2.800	
430	891	Misoprostol	HERAPROSTOL	Uống	200mcg	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	VD-29544-18	Viên	3.445	3.445	
		22.2. Thuốc chống đẻ non										
431	894	Salbutamol sulfat	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Tiêm	0,5mg, dung tích 1ml	Laboratoire Renaudin	Pháp	VN-20115-16	Ổng	14.900	14.900	
		24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH										
		24.1. Thuốc an thần										
432	904	Rotundin	Rotundin 30	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22913-15	Viên	350	350	
433	904	Rotundin	Stilux - 60	Uống	60mg	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	VD-20340-13	Viên	590	590	
		24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần										
434	920	Olanzapin	OLANGIM	Uống	10mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-25615-16	Viên	240	240	
435	920	Olanzapin	A.T Olanzapine ODT 5 mg	Uống	5mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-27793-17	Viên	305	305	
		24.4. Thuốc chống trầm cảm										
436	928	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-26865-17	Viên	98	98	
		24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh										
437	939	Acetyl leucin	Aleucin 500mg/5ml	Tiêm	500mg/5ml, dung tích 5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-32998-19	Ổng	13.608	13.608	
438	939	Acetyl leucin	Gikanin	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22909-15	Viên	397	397	
439	944	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	HORNOL	Uống	5mg + 3mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-16719-12	Viên	4.390	4.390	Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương thần kinh ngoại biên.
440	947	Mecobalamin	Seacaminfort	Uống	1500mcg	Công Ty CP Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	VD-28798-18	Viên	3.000	3.000	Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu khổng lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.
441	949	Piracetam	Vaco-piracetam 400	Uống	400mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-32980-19	Viên	251	251	
442	949	Piracetam	Kacetam	Uống	800mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34693-20	Viên	487	487	
443	949	Piracetam	Piracetam 800 mg	Uống	800mg	Công ty cổ phần dược Phúc Vinh	Việt Nam	VD-32044-19	Viên	1.150	1.150	
		25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP										
		25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính										

444	951	Aminophylin	DIAPHYLLIN VENOSUM	Tiêm	4,8%, dung tích 5ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-19654-16	Ổng	18.155	18.155	
445	952	Bambuterol	Bambuterol 20	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35816-22	Viên	1.549	1.549	
446	953	Budesonid	Benita	Xịt mũi	64mcg/liều, 120 liều	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-23879-15	Lọ	90.000	90.000	
447	955	Fenoterol + ipratropium	Berodual 20ml	Khí dung	(500mcg + 250mcg)/ml, dung tích 20ml	Istituto de Angeli S.R.L	Italy	VN-22997-22	Lọ	96.870	96.870	
448	960	Natri montelukast	KIPEL FILM COATED TABS 10MG	Uống	10mg	Pharmathen S.A	Greece	VN-21538-18	Viên	10.300	10.300	
449	962	Salbutamol sulfat	Zensalbu nebules 5.0	Đường hô hấp	5mg, dung tích 2,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21554-14	Lọ	8.400	8.400	
450	962	Salbutamol sulfat	ATISALBU	Uống	2mg/5ml, dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25647-16	Ổng	3.990	3.990	
451	964	Salbutamol + ipratropium	Vinsalpium	Khí dung	2,5mg + 0,5mg, dung tích 2,5 ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-33654-19	Ổng	12.600	12.600	
452	964	Salbutamol + ipratropium	Combivent	Khí dung	2,5mg + 0,5mg, dung tích 2,5ml	Laboratoire Unither	France	VN-19797-16	Lọ	16.074	16.074	
453	965	Terbutalin	Vinterlin	Tiêm	0,5mg, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-20895-14	Ổng	4.935	4.935	
	25.2. Thuốc chữa ho											
454	968	Ambroxol	HALIXOL	Uống	30mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	VN-16748-13	Viên	1.500	1.500	
455	968	Ambroxol	AMBROXOL- H	Uống	30mg/5ml, dung tích 50ml	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	VD-30742-18	Chai	30.000	30.000	
456	969	Bromhexin hydroclorid	Bromhexin 4mg	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-29640-18	Viên	53	53	
457	969	Bromhexin hydroclorid	Bromhexin	Uống	8mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31731-19	Viên	48	48	
458	969	Bromhexin hydroclorid	Brosuvon 8mg	Uống	8mg/5ml, 5ml	Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	VD-29284-18	Gói	4.935	4.935	
459	969	Bromhexin hydroclorid	Bromhexine A.T	Uống	4mg/5ml, 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25652-16	Gói	1.449	1.449	
460	969	Bromhexin hydroclorid	Agi-Bromhexine 16	Uống	16mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	VD-30270-18	Viên	630	630	
461	970	Carbocistein	Carbocistein 375 DT	Uống	375mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-35000-21	Viên	3.700	3.700	
462	970	Carbocistein	Carbocistein tab DWP 250mg	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	VD-35354-21	Viên	777	777	

463	974	Dextromethorphan	Dextromethorphan 15	Uống	15mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-25851-16	Viên	143	143	
464	975	Eprazinon	ZINOPRODY	Uống	50mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-18773-13	Viên	357	357	
465	977	N-acetylcystein	ACECYST	Uống	200mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-25112-16	Viên	195	195	
466	977	N-acetylcystein	Dismolan	Uống	200mg/10ml, dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21505-14	Ống	3.675	3.675	
467	977	N-acetylcystein	Acetylcysteine 100mg	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35587-22	Gói	414	414	
468	977	N-acetylcystein	Vacomuc 200 sachet	Uống	200mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-32094-19	Gói	472	472	
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC												
26.1. Thuốc uống												
469	983	Kali clorid	Kali Clorid	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	VD-33359-19	Viên	745	745	
470	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Oremute 5	Uống	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	QLĐB-459-14	Gói	2.750	2.750	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
26.2. Thuốc tiêm truyền												
471	987	Acid amin*	Acid Amin 7,2%	Tiêm truyền	7,2%, dùng cho người suy thận, dung tích 200ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	VD-28287-17	Chai	115.000	115.000	
472	987	Acid amin*	Acid Amin 8%	Tiêm truyền	8%, dùng cho người suy gan, dung tích 200ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	VD-27298-17	Chai	104.000	104.000	
473	987	Acid amin*	Mekoamin S 5%	Tiêm truyền	5%, dung tích 250ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-25369-16	Chai	52.000	52.000	
474	988	Acid amin + điện giải (*)	Aminoplasmal B.Braun 10% E	Tiêm truyền	10%, dung tích 500ml	B.Braun Melsungen AG	Đức	VN-18160-14	Chai	154.035	154.035	
475	988	Acid amin + điện giải (*)	Aminoplasmal B.Braun 5% E	Tiêm truyền	5%, dung tích 250ml	B.Braun Melsungen AG	Đức	VN-18161-14	Chai	72.000	72.000	
476	991	Calci clorid	Calci Clorid	Tiêm	500mg, dung tích 5ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24898-16	Ống	867	867	
477	992	Glucose	Glucose 30%	Tiêm truyền	30%, dung tích 5ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24900-16	Ống	950	950	
478	992	Glucose	Glucose 30%	Tiêm truyền	30%, dung tích 250ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-23167-15	Chai	11.420	11.420	
479	992	Glucose	Dextrose 10%	Tiêm truyền	10%, dung tích 250ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-20315-13	Chai	10.300	10.300	
480	992	Glucose	Glucose 10%	Tiêm truyền	10%, dung tích 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25876-16	Chai	8.639	8.639	

481	992	Glucose	Dextrose	Tiêm truyền	5%, dung tích 500ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	VN-22248-19	Chai	20.000	20.000	
482	992	Glucose	Glucose 5%	Tiêm truyền	5%, dung tích 500ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-28252-17	Chai	7.120	7.120	
483	993	Kali clorid	Kali Clorid 10%	Tiêm truyền	10%, dung tích 10ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-25324-16	Ống	1.256	1.256	
484	994	Magnesi sulfat	Magnesi sulfat Kabi 15%	Tiêm truyền	15%, dung tích 10ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-19567-13	Ống	2.898	2.898	
485	996	Manitol	Manitol 20%	Tiêm truyền	20%, dung tích 250ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-32142-19	Chai	19.800	19.800	
486	997	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	Tiêm truyền	0,9%, dung tích 500ml	Công Ty Cổ Phần IVC	Việt Nam	VD-35956-22	Chai	6.132	6.132	
487	997	Natri clorid	Sodium Chlorid Injetion	Tiêm truyền	0,9%, dung tích 500ml	Sichuan Kelun Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	VN-21747-19	Chai	12.495	12.495	
488	999	Nhũ dịch lipid	Smoflipid 20%	Tiêm truyền	20%, dung tích 100ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Austria	VN-19955-16	Chai	100.000	100.000	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tề.
489	1001	Ringer acetat	Acetate Ringer	Tiêm truyền	Dung tích 500ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-35076-21	Chai	15.500	15.500	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
490	1001	Ringer lactat	Lactated Ringer's Injections	Tiêm truyền	Dung tích 500ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	VN-22250-19	Chai	19.500	19.500	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
491	1001	Ringer lactat	Ringer lactate	Tiêm truyền	Dung tích 500ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-22591-15	Chai	6.660	6.660	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
26.3. Thuốc khác												
492	1003	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa	Tiêm	Dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21551-14	Ống	400	400	
493	1003	Nước cất pha tiêm	Nước cất tiêm	Tiêm	Dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-18797-13	Ống	690	690	
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN												
494	1006	Calci carbonat + calci gluconolactat	Calfizz	Uống	300mg + 2940mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-26778-17	Viên	1.650	1.650	
495	1006	Calci carbonat + calci gluconolactat	CALCIUM STELLA 500MG	Uống	300mg + 2940mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-27518-17	Viên	3.500	3.500	
496	1006	Calci carbonat + calci gluconolactat	Calcium Hasan 250mg	Uống	150mg + 1470mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-28536-17	Viên	1.785	1.785	
497	1007	Calci carbonat + vitamin D3	Calci D-Hasan	Uống	1250mg + 440 IU	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-35493-21	Viên	1.197	1.197	
498	1008	Calci lactat	Calcium	Uống	300mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33457-19	Viên	595	595	

499	1018	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Vigahom	Uống	431,68mg + 11,65mg + 5mg, dung tích 10ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-28678-18	Ổng	3.780	3.780	
500	1021	Vitamin A	AGIRENYL	Uống	5000 IU	Agimexpharm	Việt Nam	VD-14666-11	Viên	225	225	
501	1022	Vitamin A + D2	Vina-AD	Uống	2000 IU + 400 IU	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-19369-13	Viên	575	575	
502	1022	Vitamin A + D3	Vitamin AD	Uống	4000 IU + 400 IU	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-29467-18	Viên	599	599	
503	1023	Vitamin B1	AGIVITAMIN B1	Uống	250mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-25609-16	Viên	243	243	
504	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Pivineuron	Uống	250mg + 250mg + 1000mcg	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	VD-31272-18	Viên	1.800	1.800	
505	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	MitivitB	Uống	125mg + 125mg + 500mcg	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	VD-36256-22	Viên	1.990	1.990	
506	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Milgamma N	Tiêm	100mg + 100mg + 1mg, dung tích 2ml	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Đức	VN-17798-14	Ổng	21.000	21.000	
507	1028	Vitamin B6	Vitamin B6	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-27923-17	Viên	245	245	
508	1028	Vitamin B6	Vitamin B6	Tiêm	100mg	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24911-16	Ổng	500	500	
509	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magnesi-B6	Uống	5mg + 470mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-23583-15	Viên	148	148	
510	1031	Vitamin C	Kingdomin vita C	Uống	1000mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-25868-16	Viên	777	777	
511	1031	Vitamin C	Vitamin C Stella 1g	Uống	1000mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-25486-16	Viên	1.900	1.900	
512	1031	Vitamin C	Vitamin C 250	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35019-21	Viên	132	132	
513	1031	Vitamin C	Vitamin C	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31749-19	Viên	176	176	
514	1031	Vitamin C	Cesyrup	Uống	100mg/5ml, dung tích 30ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-20314-13	Chai	9.650	9.650	
515	1033	Vitamin D3	BABI B.O.N	Uống	400 IU/0,4ml	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	VD-24822-16	Chai	39.500	39.500	
516	1034	Vitamin E	Vitamin E 400IU	Uống	400 IU	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-18448-13	Viên	450	450	
517	1034	Vitamin E	Incepavit 400 Capsule	Uống	400 IU	Incepta Pharmaceuticals Ltd	Banglades h	VN-17386-13	Viên	1.850	1.850	
518	1037	Vitamin PP	Vitamin PP	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31750-19	Viên	210	210	
	II. Danh mục thuốc được thanh toán 100%											
	B. Chế phẩm YHCT có trong danh mục											

	VI. Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế											
519	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	HOASTEX	Uống	Dung tích 90ml: 45g;11,25g;83,7g	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-25220-16	Chai	35.637	35.637	
520	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	HOASTEX	Uống	Gói 5ml: 45g;11,25g;83,7g	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-25220-16	Gói	2.415	2.415	
521	157	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Thuốc Ho bổ phế	Uống	Dung tích 200ml: 20g;10g;10g;10g;1 0g;4g;4g;4g;3g;3g; 2g;0,044g	Công ty TNHH Dược phẩm Fito pharma	Việt Nam	VD-23290-15	Chai	32.970	32.970	
522	157	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Thuốc Ho bổ phế	Uống	Dung tích 80ml: 20g;10g;10g;10g;1 0g;4g;4g;4g;3g;3g; 2g;0,044g	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	VD-23290-15	Chai	21.000	21.000	
523	158	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol.	Thuốc ho trẻ em OPC	Uống	Dung tích 90ml; 16,2g+1,8g+2,79g+ 1,8g+1,8g+2,7g+1, 8g+0,9g+1,8g+18m g	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-24238-16	Chai	27.720	27.720	
524	158	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, Menthol.	Thuốc ho người lớn OPC	Uống	Dung tích 90ml; 16,2g+1,8g+2,79g+ 1,8g+1,8g+2,7g+1, 8g+0,9g+1,8g+18m g+18mg	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-25224-16	Chai	27.720	27.720	
	X. Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan											
525	206	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	XOANGSPRAY	Dùng ngoài	Dung tích 20ml: 0,5g; 0,25g;0,25g;0,004g; 0,003g;0,002g	Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam	Việt Nam	VD-20945-14	Chai	40.000	40.000	
	XI. Nhóm thuốc dùng ngoài											

526	224	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphora, Riềng.	Thuốc xoa bóp Bảo Phương	Dùng ngoài	Dung tích 20ml: 2g;5g;3g;2g;5g;3g; 0,2g;5g	Cơ sở sản xuất thuốc YHCT Bảo Phương	Việt Nam	V51-H12-16	Bình xịt	30.680	30.680	
-----	-----	--	-----------------------------	---------------	--	---	----------	------------	-------------	--------	--------	--

526 khoản

Người lập bảng

Trưởng KD-TTBVTTYT-KSNK

Giám Đốc

DSCĐ. Đinh Minh Thành

DCKI Nguyễn Thị Như Cúc

BsCKII Nguyễn Văn Tân

**DANH MỤC THUỐC GENERIC SỬ DỤNG TẠI TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN VÀ PHÒNG KHÁM
HUYỆN TÂN HỒNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BHYT NĂM 2023-2**

Theo Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế
(Kèm theo Quyết định số 965/QĐ-SYT ngày 31 tháng 07 năm 2023 của SYT Đồng Tháp)
Áp dụng kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2023

STT	STT TT 20 BYT	Tên hoạt chất	Tên thuốc (tên thương mại)	Đườn g dùng	Nồng độ, hàm lượng	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	SĐK hoặc GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Giá trúng BHYT
I. Danh mục thuốc được thanh toán 100%											
A. Thuốc có trong danh mục											
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIẢM CỜ, GIẢI GIẢM CỜ											
1.1. Thuốc gây tê, gây mê											
1	1	Atropin sulfat	Atropin Sulfat	Tiêm	0,25mg/1ml, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	VD-24897- 16	Ống	430	430
2	12	Lidocain hydroclodrid	Lidocain-BFS 200mg	Tiêm	2%,dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-24590- 16	Lọ	15.000	15.000
3	12	Lidocain hydroclodrid	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Tiêm	2%, dung tích 2ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-23764- 15	Ống	400	400
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP											
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid											
4	37	Diclofenac	Diclofenac DHG	Uống	50mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20551- 14	Viên	152	152
5	37	Diclofenac	Diclofenac methyl	Dùng ngoài	1%/ 20g	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-30382- 18	Tuýp	7.200	7.200
6	37	Diclofenac	Diclofenac 75	Uống	75mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-25338- 16	Viên	131	131
7	43	Ibuprofen	Ibuprofen	Uống	400mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22478- 15	Viên	312	312

8	45	Ketoprofen	Fastum Gel	Dùng ngoài	2,5%, 30g	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Italy	VN-12132-11	Tuýp	47.500	47.500
9	47	Loxoprofen	Loxorox	Uống	60mg	Korea Prime Pharm. Co., Ltd	Korea	VN-22712-21	Viên	3.633	3.633
10	48	Meloxicam	Meloxicam 7,5	Uống	7,5mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-30638-18	Viên	63	63
11	48	Meloxicam	Melotop	Uống	7,5mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-23299-15	Viên	483	483
12	48	Meloxicam	Mebilax 15	Uống	15mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20574-14	Viên	434	434
13	48	Meloxicam	Meloxvaco 15	Uống	15mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-34802-20	Viên	99	99
14	50	Morphin	Opiphrine	Tiêm	10mg, dung tích 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-19415-15	Ống	27.993	27.993
15	56	Paracetamol (acetaminophen)	BABEMOL	Uống	120mg/ 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-21255-14	Gói	1.800	1.800
16	56	Paracetamol (acetaminophen)	Pallas 120mg	Uống	120mg/5ml, dung tích 60ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-34659-20	Chai	12.600	12.600
17	56	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 150	Uống	150mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-21137-14	Gói	744	744
18	56	Paracetamol (acetaminophen)	AGIMOL 150	Uống	150mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-22790-15	Gói	280	280
19	56	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 250	Uống	250mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20558-14	Gói	1.300	1.300
20	56	Paracetamol (acetaminophen)	Sacendol 250	Uống	250mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-28202-17	Gói	327	327
21	56	Paracetamol (acetaminophen)	Falgankid 25 mg/ml	Uống	250mg, dung tích 10ml	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21507-14	Ống	4.410	4.410
22	56	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 325	Uống	325mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20559-14	Viên	190	190
23	56	Paracetamol (acetaminophen)	Panactol 325 mg	Uống	325mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-19389-13	Viên	124	124
24	56	Paracetamol (acetaminophen)	Agimol 325	Uống	325mg, 1,6g	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	VD-22791-15	Gói	1.800	1.800
25	56	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol 500mg	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-24086-16	Viên	190	190

26	56	Paracetamol (acetaminophen)	Panactol	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-18743-13	Viên	157	157
27	56	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	VD-22518-15	Viên	220	220
28	56	Paracetamol (acetaminophen)	Partamol Tab	Uống	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23978-15	Viên	480	480
29	56	Paracetamol (acetaminophen)	Panactol 650	Uống	650mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20765-14	Viên	221	221
30	56	Paracetamol (acetaminophen)	Colocol suppo 150	Đặt	150mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	VD-30482-18	Viên	1.785	1.785
31	56	Paracetamol (acetaminophen)	Colocol suppo 300	Đặt	300mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	VD-27027-17	Viên	1.785	1.785
32	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Pabemin 325	Uống	325mg + 2mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-27840-17	Gói	670	670
33	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Panactol Infant	Uống	325mg + 2mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20767-14	Viên	185	185
34	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Bakidol Extra 250/2	Uống	250mg + 2mg, dung tích 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-22506-15	Ống	2.100	2.100
35	58	Paracetamol + codein phosphat	Travicol codein F	Uống	500mg + 15mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-31236-18	Viên	1.260	1.260
36	58	Paracetamol + codein phosphat	Panactol Codein plus	Uống	500mg + 30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20766-14	Viên	562	562
37	58	Paracetamol + codein phosphat	Effer-paralmax codein 10	Uống	500mg + 10mg	Công ty CP Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	VD-29694-18	Viên	2.100	2.100
38	60	Paracetamol + ibuprofen	AGIPAROFEN	Uống	325mg + 200mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-29658-18	Viên	222	222
39	72	Piroxicam	Piroxicam	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31120-18	Viên	158	158
40	73	Tenoxicam	Bart	Uống	20mg	Special Products line S.P.A	Italy	VN-21793-19	Viên	7.500	7.500
2.2. Thuốc điều trị gút											
41	76	Allopurinol	Allopurinol	Uống	300mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-25704-16	Viên	460	460
42	76	Allopurinol	Sadapron 100	Uống	100mg	Remedica Ltd	Cyprus	VN-20971-18	Viên	1.750	1.750
43	77	Colchicin	Colchicin	Uống	1mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22172-15	Viên	248	248
44	77	Colchicin	Colchicina Seid 1mg Tablet	Uống	1mg	SEID, S.A	Spain	VN-22254-19	Viên	5.400	5.400
2.4. Thuốc khác											
45	84	Alpha chymotrypsin	Katrypsin	Uống	4,2mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-18964-13	Viên	145	145

3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẮN											
46	94	Alimemazin	THÉMAXTENE	Uống	2,5mg/5ml, dung tích 90ml	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-17021-12	Chai	10.500	10.500
47	94	Alimemazin	Tusalene	Uống	5mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-23750-15	Viên	78	78
48	96	Cetirizin	Cetazin tab	Uống	10mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-34314-20	Viên	51	51
49	96	Cetirizin	Cetimed 10mg	Uống	10mg	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	VN-17096-13	Viên	4.050	4.050
50	97	Cinnarizin	Cinnarizin	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31734-19	Viên	68	68
51	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin	Uống	4mg	Công ty cổ phần hóa dược Việt Nam	Việt Nam	VD-32169-19	Viên	1.199	1.199
52	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin	Uống	4mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-34315-20	Viên	35	35
53	102	Dexchlorpheniramin	Dexclorpheniramin Blue	Uống	2mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33995-20	Viên	49	49
54	103	Diphenhydramin	Dimedrol	Tiêm	10mg/1ml, dung tích 1ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-23761-15	Ống	450	450
55	105	Epinephrin (adrenalin)	Adrenaline-BFS 5mg	Tiêm	1mg/1ml, dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-27817-17	Lọ	25.000	25.000
56	105	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	Tiêm	1mg/1ml, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-27151-17	Ống	1.275	1.275
57	109	Loratadin	LORAVIDI	Uống	10mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-28122-17	Viên	147	147
58	109	Loratadin	Allerpa	Uống	1mg/1ml, dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	VD-31462-19	Ống	5.500	5.500
59	109	Loratadin	Lorastad 10 Tab.	Uống	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23354-15	Viên	850	850
60	112	Promethazin hydroclorid	PIPOLPHEN	Tiêm	50mg, dung tích 2ml	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	VN-19640-16	Ống	15.000	15.000
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DỪNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC											
61	129	Naloxon hydroclorid	BFS-Naloxone	Tiêm	0,4mg, dung tích 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-23379-15	Lọ	29.400	29.400
62	129	Naloxon hydroclorid	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	Tiêm	0,4mg, dung tích 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-17327-13	Ống	43.995	43.995
63	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Norepinephrin Kabi 1mg/ml	Tiêm	1mg/ml, dung tích 1ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-36179-22	Ống	25.750	25.750
64	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	Tiêm	1mg/ml, dung tích 4ml	Laboratoire Aguettant	France	VN-20000-16	Ống	41.800	41.800

5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH											
65	154	Phenytoin	Phenytoin 100mg	Uống	100mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-23443-15	Viên	290	290
66	157	Valproat natri	Dalekine 500	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-18906-13	Viên	2.500	2.500
67	157	Valproat natri	Depakine 200mg	Uống	200mg	Sanofi Aventis S.A.	Spain	VN-21128-18	Viên	2.479	2.479
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN											
6.1. Thuốc trị giun, sán											
68	160	Albendazol	Albendazol 400	Uống	400mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-28197-17	Viên	1.612	1.612
69	163	Mebendazol	Mebendazol 500	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-31283-18	Viên	1.438	1.438
6.2. Chống nhiễm khuẩn											
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam											
70	168	Amoxicilin	Pharmox IMP 1g	Uống	1000mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	VD-31724-19	Viên	5.187	5.187
71	168	Amoxicilin	Amoxicillin 250mg	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	VD-18302-13	Gói	2.499	2.499
72	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Biocemet DT 500mg/62,5mg	Uống	500mg + 62,5mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	VD-31719-19	Viên	9.450	9.450
73	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Midagentin 250/62,5	Uống	250mg + 62,5mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-24800-16	Gói	1.612	1.612
74	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed 250mg/31,25mg	Uống	250mg + 31,25mg	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	VD-31714-19	Gói	7.500	7.500
75	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Tranfaximox	Uống	250mg + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-26834-17	Viên	6.783	6.783
76	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Auclatyl 875/125mg	Uống	875mg + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	VD-29842-18	Viên	2.180	2.180
77	169	Amoxicilin + acid clavulanic	AUGXICINE 625	Uống	500mg + 125mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-22533-15	Viên	1.659	1.659
78	172	Ampicilin + sulbactam	Ama - Power	Tiêm	1g + 500mg	S.C. Antibiotice S.A	Romani a	VN-19857-16	Lọ	62.000	62.000
79	172	Ampicilin + sulbactam	Visulin 0,75g	Tiêm	500mg + 250mg	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	VD-27149-17	Lọ	21.800	21.800

80	175	Cefaclor	Imeclor 125	Uống	125mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-18963-13	Gói	3.717	3.717
81	175	Cefaclor	Ceplorvpc 500	Uống	500mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-29712-18	Viên	10.500	10.500
82	175	Cefaclor	Metiny	Uống	375mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-27346-17	Viên	9.900	9.900
83	176	Cefadroxil	Drocefvpc 250	Uống	250mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-24147-16	Gói	785	785
84	176	Cefadroxil	Cefadroxil 250mg	Uống	250mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-21305-14	Gói	3.360	3.360
85	176	Cefadroxil	Imedroxil 500mg	Uống	500mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-20202-13	Viên	2.688	2.688
86	177	Cefalexin	Biceflexin powder	Uống	250mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-18250-13	Gói	769	769
87	177	Cefalexin	Opxil IMP 500mg	Uống	500mg	Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-30400-18	Viên	3.750	3.750
88	177	Cefalexin	SM.Cephalexin 500	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-34375-20	Viên	2.990	2.990
89	199	Cefuroxim	Cefuroxime 125mg	Uống	125mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-23598-15	Gói	1.625	1.625
90	199	Cefuroxim	Cefuroxim 250	Uống	250mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-26779-17	Viên	1.400	1.400
91	199	Cefuroxim	Mulpax S-250	Uống	250mg	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	VD-23430-15	Gói	8.000	8.000
92	199	Cefuroxim	Cefcenat 500	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	VD-32889-19	Viên	2.450	2.450
93	200	Cloxacilin	Cloxacillin 1g	Tiêm	1g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-26156-17	Lọ	44.100	44.100
94	205	Oxacilin	Oxacillin 1g	Tiêm	1g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-26162-17	Lọ	46.998	46.998
95	205	Oxacilin	Oxacilin 1g	Tiêm	1g	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	VD-26905-17	Lọ	29.000	29.000
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid											

96	213	Gentamicin	Gentamicin 0,3%	Nhỏ mắt	0,3%, dung tích 5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28237-17	Lọ	2.100	2.100
97	213	Gentamicin	Gentamicin 80mg	Tiêm	80mg, dung tích 2ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-25858-16	Ống	1.020	1.020
98	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Mepoly	Nhỏ mắt	35mg + 100000 IU + 10mg, dung tích 10ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-21973-14	Lọ	37.000	37.000
99	218	Tobramycin	Eyetobrin 0.3%	Nhỏ mắt	0,3%, dung tích 5ml	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Greece	VN-21787-19	Lọ	34.020	34.020
100	219	Tobramycin + dexamethason	Philoclex	Nhỏ mắt	15mg + 5mg, dung tích 5ml	Hanlim Pharm. Co., Ltd.	Korea	VN-19518-15	Lọ	33.000	33.000
101	219	Tobramycin + dexamethason	Metodex sps	Nhỏ mắt	(15mg + 5mg)/5ml, dung tích 7ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-23881-15	Lọ	35.000	35.000
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol											
102	221	Metronidazol	Metronidazol 250	Uống	250mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-22036-14	Viên	180	180
103	221	Metronidazol	Metronidazol	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22175-15	Viên	138	138
104	222	Metronidazol + neomycin + nystatin	Neo- Megyna	Đặt âm đạo	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-20651-14	Viên	1.836	1.836
105	222	Metronidazol + neomycin + nystatin	NEO-TERGYNAN	Đặt âm đạo	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Sophartex	France	VN-18967-15	Viên	11.880	11.880
106	224	Tinidazol	Tinidazol	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22177-15	Viên	379	379
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid											
107	225	Clindamycin	Clyodas 150	Uống	150mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28234-17	Viên	693	693
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid											
108	228	Erythromycin	Erythromycin	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-28973-18	Viên	1.400	1.400
109	230	Spiramycin	ROVAGI 3	Uống	3000000 IU	Agimexpharm	Việt Nam	VD-22800-15	Viên	3.300	3.300
110	230	Spiramycin	Doropycin 750.000 IU	Uống	750000 IU	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-30016-18	Gói	1.770	1.770
111	231	Spiramycin + metronidazol	Daphazyl	Uống	750000 IU + 125mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-28787-18	Viên	1.500	1.500
112	231	Spiramycin + metronidazol	Kamydazol	Uống	750000 IU + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-25708-16	Viên	1.020	1.020

	6.2.7. Thuốc nhóm quinolon										
113	233	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-30407-18	Viên	760	760
114	233	Ciprofloxacin	Mekociprox	Uống	500mg	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-20318-13	Viên	638	638
115	239	Ofloxacin	Ofcin	Uống	200mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20580-14	Viên	624	624
116	239	Ofloxacin	Ofloxacin-POS 3mg/ml	Nhỏ mắt	3mg/ml, dung tích 5ml	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	German y	VN-20993-18	Lọ	52.900	52.900
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin										
117	247	Doxycyclin	Doxycyclin 100 mg	Uống	100mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-28382-17	Viên	515	515
	6.3. Thuốc chống vi rút										
	6.3.3 Thuốc chống vi rút khác										
118	280	Aciclovir	AGICLOVIR 400	Uống	400mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-33369-19	Viên	720	720
119	280	Aciclovir	Zovirit	Uống	200mg	S.C. Slavia Pharm S.R.L.	Romani a	VN-15819-12	Viên	3.255	3.255
120	280	Aciclovir	Aceralgin 800mg	Uống	800mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	GC-316-19	Viên	11.390	11.390
121	280	Aciclovir	Cadirovib	Dùng ngoài	5%, 5g	CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA	Việt Nam	VD-20103-13	Tuýp	3.845	3.845
	6.4. Thuốc chống nấm										
122	296	Fluconazol	Zolmed 150	Uống	150mg	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	VD-20723-14	Viên	1.600	1.600
123	299	Griseofulvin	GRISEOFULVIN 500mg	Uống	500mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-23691-15	Viên	1.218	1.218
124	299	Griseofulvin	Griseofulvin 5%	Dùng ngoài	5%, 10g	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-19111-13	Tuýp	7.800	7.800
125	305	Nystatin	NYSTATIN 500.000IU	Uống	500000 IU	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-24878-16	Viên	840	840
126	305	Nystatin	Binystar	Bột đánh tưa lưỡi	25000 IU	Công ty CP Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-25258-16	Gói	945	945
127	310	Clotrimazol + betamethason	Lobetasol	Dùng ngoài	100mg + 6,4mg, 10g	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	VD-33668-19	Tuýp	14.900	14.900

128	314	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Vaginapoly	Đặt âm đạo	100000 IU + 35000 IU + 35000 IU	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	VD-16740-12	Viên	4.140	4.140
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU											
129	344	Flunarizin	Flunarizine 5mg	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-23073-15	Viên	238	238
130	344	Flunarizin	Mezapizin 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-24224-16	Viên	357	357
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU											
10. THUỐC CHỐNG PARKINSON											
131	441	Trihexyphenidyl hydroclorid	Danapha-Trihex 2	Uống	2mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-26674-17	Viên	100	100
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU											
11.1. Thuốc chống thiếu máu											
132	442	Acid folic (vitamin B9)	FOLACID	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic	Việt Nam	VD-31642-19	Viên	177	177
133	449	Sắt fumarat + acid folic	Fe-Folic Extra	Uống	200mg + 1,5mg	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC	Việt Nam	VD-18140-12	Viên	495	495
134	449	Sắt fumarat + acid folic	Hemafetimax	Uống	200mg + 1 mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-33672-19	Viên	238	238
135	449	Sắt fumarat + acid folic	Femancia	Uống	305mg + 350mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-27929-17	Viên	567	567
136	451	Sắt sulfat + acid folic	Bidiferon	Uống	50mg + 350mcg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-31296-18	Viên	441	441
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu											
137	458	Phytomenadion (vitamin K1)	Vinphyton 10mg	Tiêm	10mg, dùng được cho trẻ sơ sinh, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-28704-18	Ống	1.480	1.480
138	458	Phytomenadion (vitamin K1)	Vinphyton 1mg	Tiêm	1mg, dùng được cho trẻ sơ sinh, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD3-76-20	Ống	993	993
139	460	Tranexamic acid	Medisamin 250mg	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	VD-26346-17	Viên	1.620	1.620
12. THUỐC TIM MẠCH											
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực											

140	490	Isosorbid dinitrat	Biresort 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28232-17	Viên	136	136
141	490	Isosorbid mononitrat	Donox 20 mg	Uống	20mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-29396-18	Viên	1.450	1.450
142	490	Isosorbid mononitrat	Imidu® 60 mg	Uống	60mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-33887-19	Viên	1.953	1.953
143	492	Trimetazidin	Vartel 20mg	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-25935-16	Viên	600	600
144	492	Trimetazidin	Vastarel OD 80mg	Uống	80mg	Egis Pharmaceuticals PLC	Hungary	VN3-389-22	Viên	5.410	5.410
145	492	Trimetazidin	SaVi Trimetazidine 35MR	Uống	35mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-32875-19	Viên	407	407
		12.2. Thuốc chống loạn nhịp									
146	496	Propranolol hydroclorid	Propranolol	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-21392-14	Viên	600	600
		12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp									
147	500	Amlodipin	Kavasdin 5	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20761-14	Viên	104	104
148	500	Amlodipin	AMLODIPIN 5mg	Uống	5mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-29876-18	Viên	145	145
149	500	Amlodipin	Kavasdin 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20760-14	Viên	330	330
150	500	Amlodipin	Amlodipine Stella 10mg	Uống	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-30105-18	Viên	670	670
151	509	Atenolol	AGINOLOL 50	Uống	50mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-24704-16	Viên	110	110
152	511	Bisoprolol	DIOPOLOL 2.5	Uống	2,5mg	Chanelle Medical	Ireland	VN-19499-15	Viên	800	800
153	511	Bisoprolol	Bisoprolol	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22474-15	Viên	141	141
154	511	Bisoprolol	BiHasal 5	Uống	5mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-34895-20	Viên	320	320
155	512	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	SaviProlol Plus HCT 2.5/6.25	Uống	2,5mg + 6,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-20813-14	Viên	2.200	2.200

156	515	Captopril	Captopril	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-32847- 19	Viên	112	112
157	515	Captopril	Captopril Stella 25mg	Uống	25mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-27519- 17	Viên	480	480
158	521	Enalapril	Gygaril 5	Uống	5mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-18098- 12	Viên	376	376
159	521	Enalapril	Enapril 5	Uống	5mg	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	VD-29565- 18	Viên	499	499
160	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Enapulus HCT 5/12.5	Uống	5mg + 12,5mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - chi nhánh 1	Việt Nam	VD-34906- 20	Viên	3.150	3.150
161	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Meyernazid	Uống	10mg + 12,5mg	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	VD-34421- 20	Viên	1.638	1.638
162	528	Irbesartan	IHYBES 150	Uống	150mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-23489- 15	Viên	370	370
163	528	Irbesartan	SaVi Irbesartan 75	Uống	75mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi	Việt Nam	VD-28034- 17	Viên	2.990	2.990
164	529	Irbesartan + hydrochlorothiazid	IHYBES-H 150	Uống	150mg + 12,5mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-25611- 16	Viên	520	520
165	532	Lisinopril	Lisinopril Stella 10 mg	Uống	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-21533- 14	Viên	2.300	2.300
166	534	Losartan	Losartan	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22912- 15	Viên	207	207
167	534	Losartan	SaVi Losartan 50	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-29122- 18	Viên	1.140	1.140
168	534	Losartan	Pyzacar 25 mg	Uống	25mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-26430- 17	Viên	1.980	1.980
169	535	Losartan + hydrochlorothiazid	Lorista H	Uống	50mg + 12,5mg	KRKA, D.D., Novo mesto	Sloveni a	VN-18276- 14	Viên	5.397	5.397
170	535	Losartan + hydrochlorothiazid	AGILOSART-H 50/12,5	Uống	50mg + 12,5mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-29653- 18	Viên	395	395
171	536	Methyldopa	Methyldopa 250mg	Uống	250mg	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	VD-21013- 14	Viên	550	550
172	536	Methyldopa	Thyperopa forte	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-26833- 17	Viên	2.247	2.247
173	540	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	Uống	20mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-32593- 19	Viên	504	504
174	540	Nifedipin	Cordaflex	Uống	20mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungar y	VN-14666- 12	Viên	1.260	1.260
175	541	Perindopril	Coversyl 5mg	Uống	3,395mg	Les Laboratoires Servier Industrie	France	VN-17087- 13	Viên	5.028	5.028
176	541	Perindopril	Perindopril 4	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34695- 20	Viên	275	275

177	541	Perindopril	Periwel 4	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-22468-15	Viên	2.000	2.000
178	542	Perindopril + amlodipin	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Uống	2,378mg + 2,5mg	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ireland	VN3-46-18	Viên	5.960	5.960
179	542	Perindopril + amlodipin	Coveram 5mg/5mg	Uống	3,395mg + 5mg	Servier Ireland Industries Ltd	Ireland	VN-18635-15	Viên	6.589	6.589
180	542	Perindopril + amlodipin	Viacoram 7mg/5mg	Uống	4,756mg + 5mg	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ireland	VN3-47-18	Viên	6.589	6.589
181	542	Perindopril + amlodipin	BEATIL 4mg/10mg	Uống	4mg + 10mg	Gedeon Richter Polska Sp. zo.o	Poland	VN-20509-17	Viên	5.680	5.680
182	543	Perindopril + indapamid	Kozemix	Uống	8mg + 2,5mg	Cty CP Dược Phẩm TW 2 (Dopharma)	Việt Nam	VD-33575-19	Viên	3.500	3.500
183	548	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Telsol plus 80mg/12,5mg tablets	Uống	80mg + 12,5mg	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	VN-23032-22	Viên	15.351	15.351
184	549	Valsartan	Angioblock 80mg	Uống	80mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	GC-341-21	Viên	3.650	3.650
12.5. Thuốc điều trị suy tim											
185	553	Digoxin	Digoxin-BFS	Tiêm	0,25mg/1ml, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-31618-19	Lọ	16.000	16.000
186	553	Digoxin	Digoxin/Anfarm	Tiêm	0,5mg, dung tích 2ml	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	VN-21737-19	Ống	30.000	30.000
12.6. Thuốc chống huyết khối											
187	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Doaspin 81 mg	Uống	81mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-28370-17	Viên	189	189
188	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Aspirin tab DWP 75mg	Uống	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	VD-35353-21	Viên	252	252
189	563	Clopidogrel	Tunadimet	Uống	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-27922-17	Viên	285	285
12.7. Thuốc hạ lipid máu											
190	573	Atorvastatin	Atorvastatin 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-21312-14	Viên	112	112
191	573	Atorvastatin	Atorpa 30	Uống	30mg	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	VD3-40-20	Viên	2.500	2.500
192	583	Rosuvastatin	ROTINVAST 20	Uống	20mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-19837-13	Viên	530	530

193	583	Rosuvastatin	Rosuvas Hasan 5	Uống	5mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-25026-16	Viên	1.050	1.050
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU											
194	623	Fusidic acid	Medskin fusi	Dùng ngoài	2%, 10g	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	VD-21213-14	Tuýp	13.500	13.500
195	627	Kẽm oxid	Kẽm oxyd 10%	Dùng ngoài	10%, 15g	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-19083-13	Tuýp	12.000	12.000
196	633	Nước oxy già	Nước Oxy già 3%	Dùng ngoài	Dung tích 60ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-33500-19	Chai	1.890	1.890
197	637	Salicylic acid + betamethason dipropionat	QBISALIC	Dùng ngoài	(30mg + 0,64mg), 10g	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-27020-17	Tuýp	10.380	10.380
15. THUỐC TÂY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN											
198	661	Cồn 70°	ALCOOL 70°	Dùng ngoài	Dung tích 1000ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-31793-19	Chai	29.925	29.925
199	663	Đồng Sulfat	Gynofar	Dùng ngoài	Dung tích 90ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Việt Nam	VS-4849-12	Chai	4.494	4.494
200	664	Povidon iodin	POVIDONE	Dùng ngoài	10%, dung tích 90ml	Agimexpharm	Việt Nam	VD-17882-12	Chai	9.800	9.800
201	664	Povidon iodin	PVP - Iodine 10%	Dùng ngoài	10%, dung tích 330ml	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	VD-27714-17	Lọ	42.000	42.000
202	666	Natri Clorid	Natri Clorid 0,9%	Dùng ngoài	0,9%, dung tích 1000ml	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-26717-17	Chai	10.080	10.080
16. THUỐC LỢI TIỂU											
203	667	Furosemid	Vinzix	Tiêm	20mg, dung tích 2ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-29913-18	Ống	623	623
204	667	Furosemid	Vinzix 40mg	Tiêm	40mg, dung tích 4ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-34795-20	Ống	9.450	9.450
205	669	Hydroclorothiazid	Thiazifar	Uống	25mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Việt Nam	VD-31647-19	Viên	157	157
206	670	Spironolacton	Spironolacton	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34696-20	Viên	325	325

207	670	Spironolacton	Entacron 25	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-25261-16	Viên	1.575	1.575
208	670	Spironolacton	Entacron 50	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-25262-16	Viên	2.310	2.310
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA											
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa											
209	675	Famotidin	Famotidin 40 mg	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-18691-13	Viên	394	394
210	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	ALUMASTAD	Uống	400mg + 306mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-34904-20	Viên	1.890	1.890
211	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Varogel S	Uống	800,4mg + 611,76mg, 10ml	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-26519-17	Gói	3.150	3.150
212	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Gelactive	Uống	(400mg + 300mg) 10ml	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-31402-18	Gói	2.394	2.394
213	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	LAHM	Uống	800mg + 611,76mg + 80mg, Gói 15g	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-20361-13	Gói	3.250	3.250
214	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Gelactive Fort	Uống	400mg + 300mg + 30mg	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Việt Nam	VD-32408-19	Gói	2.900	2.900
215	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Malthigas	Uống	200mg + 200mg + 25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-28665-18	Viên	483	483
216	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Hamigel-S	Uống	800,4mg + 3058,83mg + 80mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-36243-22	Gói	3.444	3.444
217	682	Omeprazol	Alzole 40mg	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-35219-21	Viên	292	292
218	682	Omeprazol	Kagasdine	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33461-19	Viên	135	135

219	683	Esomeprazol	Esomeprazol 20mg	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33458-19	Viên	232	232
220	683	Esomeprazol	Nexipraz 40	Uống	40mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	VD-30318-18	Viên	6.800	6.800
221	689	Sucralfat	SucraHasan	Uống	1g	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-35320-21	Gói	2.100	2.100
222	689	Sucralfat	Cratsuca Suspension "Standard"	Uống	1g, dung tích 10ml	2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	VN-22473-19	Gói	5.000	5.000
17.2. Thuốc chống nôn											
223	690	Dimenhydrinat	Dimenhydrinat	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-28971-18	Viên	290	290
224	691	Domperidon	Domperidon	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-28972-18	Viên	64	64
225	691	Domperidon	Domreme	Uống	10mg	Remedica Ltd	Cyprus	VN-19608-16	Viên	1.050	1.050
226	691	Domperidon	A.T Domperidon	Uống	1mg/1ml, dung tích 30ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-26743-17	Chai	4.263	4.263
227	691	Domperidon	Donalium 20mg	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược Đồng Nai	Việt Nam	VD-16778-12	Viên	500	500
228	691	Domperidon	Apidom	Uống	1mg/1ml, 10ml	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	VD-30933-18	Gói	4.600	4.600
229	693	Metoclopramid	Kanausin	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-18969-13	Viên	110	110
17.3. Thuốc chống co thắt											
230	696	Alverin citrat	Alverin	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-16685-12	Viên	169	169
231	696	Alverin citrat	Dospasmin 60 mg	Uống	60mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-23256-15	Viên	788	788
232	697	Alverin citrat + simethicon	NEWSTOMAZ	Uống	60mg + 300mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-21865-14	Viên	945	945

233	699	Drotaverin clohydrat	Drotaverin	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-25706-16	Viên	172	172
234	700	Hyoscin butylbromid	Mezaoscin	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-26826-17	Viên	3.486	3.486
235	702	Papaverin hydroclorid	Papaverin 2%	Tiêm	40mg, dung tích 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-26681-17	Ống	2.040	2.040
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng											
236	706	Bisacodyl	BisacodylDHG	Uống	5mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-21129-14	Viên	250	250
237	708	Glycerol	Rectiofar	Thụt hậu môn/trực tràng	Dung tích 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Việt Nam	VD-19338-13	Túi	2.477	2.477
238	709	Lactulose	Duphalac	Uống	10g, 15ml	Abbott Biologicals B.V	Netherlands	VN-20896-18	Gói	2.592	2.592
239	710	Macrogol	Forlax	Uống	10g	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	VN-16801-13	Gói	4.275	4.275
240	710	Macrogol	NADYPHARLAX	Uống	10g	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar	Việt Nam	VD-19299-13	Gói	3.100	3.100
241	714	Sorbitol	Sorbitol 5g	Uống	5g	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25582-16	Gói	480	480
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy											
242	717	Bacillus subtilis	Biosyn	Uống	100 triệu - 10 tỷ bào tử	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	QLSP-1144-19	Gói	2.940	2.940
243	717	Bacillus subtilis	Biosubtyl-II	Uống	10 ⁷ bào tử trở lên	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	QLSP-856-15	Viên	1.500	1.500
244	718	Bacillus subtilis	DOMUVAR	Uống	2 tỷ bào tử, dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	QLSP-902-15	Ống	5.500	5.500
245	718	Bacillus clausii	PROGERMILA	Uống	2 tỷ bào tử, dung tích 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	QLSP-903-15	Ống	5.460	5.460
246	719	Berberin (hydroclorid)	Berberin 100mg	Uống	100mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-21982-14	Viên	496	496
247	720	Diocahedral smectit	LUFOGEL	Uống	3g	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-31089-18	Gói	6.300	6.300
248	721	Diosmectit	Smecta	Uống	3g	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	VN-19485-15	Gói	3.753	3.753
249	721	Diosmectit	Smetstad	Uống	3g	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Việt Nam	VD-23992-15	Gói	1.720	1.720
250	724	Kẽm gluconat	Mibezin 15mg	Uống	105mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-30114-18	Viên	987	987

251	725	Lactobacillus acidophilus	Andonbio	Uống	75mg	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	VD-20517-14	Gói	1.295	1.295
252	725	Lactobacillus acidophilus	L-BIO	Uống	10mg	Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	Việt Nam	VD-21035-14	Gói	1.890	1.890
253	725	Lactobacillus acidophilus	BACIVIT-H	Uống	chứa nhiều hơn 10 ⁸ vi khuẩn sống	Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	Việt Nam	QLSP-834-15	Gói	1.000	1.000
254	726	Loperamid	Loperamid 2mg	Uống	2mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-25721-16	Viên	132	132
17.6. Thuốc điều trị trĩ											
255	730	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Dopolys-S	Uống	14mg + 300mg + 300mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-34855-20	Viên	3.320	3.320
256	732	Diosmin + Hesperidin	Dacolfort	Uống	450mg + 50mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-30231-18	Viên	740	740
257	732	Diosmin + Hesperidin	Daflon 1000mg	Uống	900mg + 100mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	VN3-291-20	Viên	6.320	6.320
258	732	Diosmin + hesperidin	Venokern 500mg	Uống	450mg + 50mg	Kern Pharma S.L.	Spain	VN-21394-18	Viên	3.050	3.050
17.7. Thuốc khác											
259	739	Simethicon	Espumisan Capsules	Uống	40mg	Catalent Germany Eberbach GmbH	German y	VN-14925-12	Viên	838	838
260	739	Simethicon	Simecol	Uống	40mg/1ml, dung tích 15ml	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	VD-33279-19	Chai	21.000	21.000
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT											
18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế											
261	755	Methyl prednisolon	ID-Arsolone 4	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-30387-18	Viên	925	925
262	755	Methyl prednisolon	Medlon 16	Uống	16mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-24620-16	Viên	1.480	1.480
263	755	Methyl prednisolon	Depo-Medrol	Tiêm	40mg	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgiu m	VN-22448-19	Lọ	34.669	34.669
264	755	Methyl prednisolon	Creao Inj.	Tiêm	40mg	BCWorld Pharm. Co., Ltd	Korea	VN-21439-18	Lọ	29.988	29.988
265	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Prednisolone 5mg	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-24887-16	Viên	89	89
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết											
266	781	Gliclazid	Glycinorm-80	Uống	80mg	Ipca Laboratories Ltd.	Ấn độ	VN-19676-16	Viên	1.890	1.890

267	781	Gliclazid	Pyme Diapro MR	Uống	30mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-22608-15	Viên	275	275
268	781	Gliclazid	Pyme Diapro MR	Uống	30mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-22608-15	Viên	275	275
269	781	Gliclazid	Dorocron MR 60mg	Uống	60mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-26467-17	Viên	638	638
270	781	Gliclazid	Gliclada 60mg modified - release tablets	Uống	60mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	VN-21712-19	Viên	4.536	4.536
271	782	Gliclazid + metformin	Melanov-M	Uống	80mg + 500mg	Micro Labs Limited	Ấn độ	VN-20575-17	Viên	3.900	3.900
272	784	Glimepirid + metformin	PERGLIM M-2.	Uống	2mg + 500mg	Inventia Healthcare Limited	India	VN-20807-17	Viên	3.000	3.000
273	784	Glimepirid + metformin	Comiaryl 2mg/500mg	Uống	2mg + 500mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-33885-19	Viên	2.436	2.436
274	795	Metformin	GLUCOFAST 500	Uống	500mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	VD-32001-19	Viên	228	228
275	795	Metformin	Fordia MR	Uống	500mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	VD-30178-18	Viên	795	795
276	795	Metformin	Fordia MR	Uống	500mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	VD-30178-18	Viên	795	795
277	795	Metformin	Glumeform 750 XR	Uống	750mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-35539-22	Viên	1.900	1.900
278	795	Metformin	Glumeform 850	Uống	850mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-27564-17	Viên	465	465
279	795	Metformin	Metformin Stella 1000 mg	Uống	1000mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-27526-17	Viên	1.600	1.600
280	795	Metformin	Metformin	Uống	1000mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-31992-19	Viên	504	504
281	795	Metformin	DH-Metglu XR 1000	Uống	1000mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-27507-17	Viên	1.600	1.600
20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨNG CHẾ CHOLINESTERASE											
282	817	Eperison	Sismyodine	Uống	50mg	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-30602-18	Viên	265	265
283	822	Thiocolchicosid	Lucitromyl 4mg	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35017-21	Viên	870	870
284	822	Thiocolchicosid	Bourabia-8	Uống	8mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-32809-19	Viên	6.000	6.000
285	823	Tolperison	Tolperison 150	Uống	150mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34697-20	Viên	578	578
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG						Trang 84/114					

	21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt										
286	854	Natri Clorid	Natri Clorid 0,9%	Nhỏ mắt	0,9%, dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-29295-18	Lọ	1.320	1.320
287	854	Natri Clorid	Natri Clorid 0,9%	Nhỏ mũi	0,9%, dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-29295-18	Lọ	1.320	1.320
288	854	Natri Clorid	Nasolspray	Nhỏ mũi	450mg/50ml, dung tích 70ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-23188-15	Chai	17.200	17.200
	22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC Ễ, CÀM MÁU SAU Ễ VÀ CHÓNG Ễ NON										
	22.1. Thuốc thức ễ, cảm máu sau ễ										
289	888	Methyl ergometrin maleat	Vingomin	Tiêm	0,2mg/ml, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24908-16	Ổng	11.550	11.550
290	889	Oxytocin	OXYTOCIN	Tiêm	5 IU/ml, dung tích 1ml	Gedeon Richter Plc.	Hungar y	VN-20167-16	Ổng	6.489	6.489
291	889	Oxytocin	Vinphatoxin	Tiêm	5 IU/ml, dung tích 1ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-28703-18	Ổng	2.800	2.800
292	891	Misoprostol	HERAPROSTOL	Uống	200mcg	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	VD-29544-18	Viên	3.445	3.445
	24. THUỐC CHÓNG RỎI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH										
	24.1. Thuốc an thần										
293	904	Rotundin	Rotundin 30	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22913-15	Viên	350	350
294	904	Rotundin	Stilux - 60	Uống	60mg	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	VD-20340-13	Viên	590	590
	24.4. Thuốc chống trầm cảm										
295	928	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-26865-17	Viên	98	98
	24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh										
296	939	Acetyl leucin	Gikanin	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22909-15	Viên	397	397
297	949	Piracetam	Vaco-piracetam 400	Uống	400mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-32980-19	Viên	251	251
298	949	Piracetam	Kacetam	Uống	800mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34693-20	Viên	487	487
299	949	Piracetam	Piracetam 800 mg	Uống	800mg	Công ty cổ phần dược Phúc Vinh	Việt Nam	VD-32044-19	Viên	1.150	1.150
	25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP										
	25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính										
300	962	Salbutamol sulfat	ATISALBU	Uống	2mg/5ml, dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25647-16	Ổng	3.990	3.990
	25.2. Thuốc chữa ho										
301	968	Ambroxol	HALIXOL	Uống	30mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungar y	VN-16748-13	Viên	1.500	1.500

302	968	Ambroxol	AMBROXOL- H	Uống	30mg/5ml, dung tích 50ml	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	VD-30742-18	Chai	30.000	30.000
303	969	Bromhexin hydroclorid	Bromhexin 4mg	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-29640-18	Viên	53	53
304	969	Bromhexin hydroclorid	Bromhexin	Uống	8mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31731-19	Viên	48	48
305	969	Bromhexin hydroclorid	Brosuvon 8mg	Uống	8mg/5ml, 5ml	Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	VD-29284-18	Gói	4.935	4.935
306	969	Bromhexin hydroclorid	Bromhexine A.T	Uống	4mg/5ml, 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25652-16	Gói	1.449	1.449
307	969	Bromhexin hydroclorid	Agi-Bromhexine 16	Uống	16mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	VD-30270-18	Viên	630	630
308	974	Dextromethorphan	Dextromethorphan 15	Uống	15mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-25851-16	Viên	143	143
309	975	Eprazinon	ZINOPRODY	Uống	50mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-18773-13	Viên	357	357
310	977	N-acetylcystein	ACECYST	Uống	200mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-25112-16	Viên	195	195
311	977	N-acetylcystein	Dismolan	Uống	200mg/10ml, dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21505-14	Ống	3.675	3.675
312	977	N-acetylcystein	Acetylcysteine 100mg	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35587-22	Gói	414	414
313	977	N-acetylcystein	Vacomuc 200 sachet	Uống	200mg	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	VD-32094-19	Gói	472	472
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC											
26.1. Thuốc uống											
314	983	Kali clorid	Kali Clorid	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	VD-33359-19	Viên	745	745
315	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Oremute 5	Uống	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	QLĐB-459-14	Gói	2.750	2.750
26.2. Thuốc tiêm truyền											
316	991	Calci clorid	Calci Clorid	Tiêm	500mg, dung tích 5ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24898-16	Ống	867	867
317	992	Glucose	Glucose 30%	Tiêm truyền	30%, dung tích 5ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24900-16	Ống	950	950

318	992	Glucose	Glucose 30%	Tiêm truyền	30%, dung tích 250ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-23167-15	Chai	11.420	11.420
319	992	Glucose	Dextrose 10%	Tiêm truyền	10%, dung tích 250ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-20315-13	Chai	10.300	10.300
320	992	Glucose	Glucose 10%	Tiêm truyền	10%, dung tích 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25876-16	Chai	8.639	8.639
321	992	Glucose	Dextrose	Tiêm truyền	5%, dung tích 500ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	VN-22248-19	Chai	20.000	20.000
322	992	Glucose	Glucose 5%	Tiêm truyền	5%, dung tích 500ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-28252-17	Chai	7.120	7.120
323	994	Magnesi sulfat	Magnesi sulfat Kabi 15%	Tiêm truyền	15%, dung tích 10ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-19567-13	Ống	2.898	2.898
324	997	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	Tiêm truyền	0,9%, dung tích 500ml	Công Ty Cổ Phần IVC	Việt Nam	VD-35956-22	Chai	6.132	6.132
325	997	Natri clorid	Sodium Chlorid Injetion	Tiêm truyền	0,9%, dung tích 500ml	Sichuan Kelun Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	VN-21747-19	Chai	12.495	12.495
326	1001	Ringer acetat	Acetate Ringer	Tiêm truyền	Dung tích 500ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-35076-21	Chai	15.500	15.500
327	1001	Ringer lactat	Lactated Ringer's Injections	Tiêm truyền	Dung tích 500ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	VN-22250-19	Chai	19.500	19.500
328	1001	Ringer lactat	Ringer lactate	Tiêm truyền	Dung tích 500ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-22591-15	Chai	6.660	6.660
26.3. Thuốc khác											
329	1003	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa	Tiêm	Dung tích 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21551-14	Ống	400	400
330	1003	Nước cất pha tiêm	Nước cất tiêm	Tiêm	Dung tích 10ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-18797-13	Ống	690	690
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN											
331	1006	Calci carbonat + calci gluconolactat	Calfizz	Uống	300mg + 2940mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-26778-17	Viên	1.650	1.650
332	1006	Calci carbonat + calci gluconolactat	CALCIUM STELLA 500MG	Uống	300mg + 2940mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-27518-17	Viên	3.500	3.500

333	1006	Calci carbonat + calci gluconolactat	Calcium Hasan 250mg	Uống	150mg + 1470mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-28536-17	Viên	1.785	1.785
334	1008	Calci lactat	Calcium	Uống	300mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33457-19	Viên	595	595
335	1018	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Vigahom	Uống	431,68mg + 11,65mg + 5mg, dung tích 10ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-28678-18	Ống	3.780	3.780
336	1021	Vitamin A	AGIRENYL	Uống	5000 IU	Agimexpharm	Việt Nam	VD-14666-11	Viên	225	225
337	1022	Vitamin A + D2	Vina-AD	Uống	2000 IU + 400 IU	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-19369-13	Viên	575	575
338	1022	Vitamin A + D3	Vitamin AD	Uống	4000 IU + 400 IU	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-29467-18	Viên	599	599
339	1023	Vitamin B1	AGIVITAMIN B1	Uống	250mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-25609-16	Viên	243	243
340	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Pivineuron	Uống	250mg + 250mg + 1000mcg	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	VD-31272-18	Viên	1.800	1.800
341	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	MitivitB	Uống	125mg + 125mg + 500mcg	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	VD-36256-22	Viên	1.990	1.990
342	1028	Vitamin B6	Vitamin B6	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-27923-17	Viên	245	245
343	1028	Vitamin B6	Vitamin B6	Tiêm	100mg	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24911-16	Ống	500	500
344	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magnesi-B6	Uống	5mg + 470mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-23583-15	Viên	148	148
345	1031	Vitamin C	Kingdomin vita C	Uống	1000mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-25868-16	Viên	777	777
346	1031	Vitamin C	Vitamin C Stella 1g	Uống	1000mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-25486-16	Viên	1.900	1.900
347	1031	Vitamin C	Vitamin C 250	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-35019-21	Viên	132	132
348	1031	Vitamin C	Vitamin C	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31749-19	Viên	176	176
349	1031	Vitamin C	Cesyrupe	Uống	100mg/5ml, dung tích 30ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-20314-13	Chai	9.650	9.650
350	1033	Vitamin D3	BABI B.O.N	Uống	400 IU/0,4ml	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	VD-24822-16	Chai	39.500	39.500
351	1034	Vitamin E	Vitamin E 400IU	Uống	400 IU	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-18448-13	Viên	450	450
352	1034	Vitamin E	Incepavit 400 Capsule	Uống	400 IU	Incepta Pharmaceuticals Ltd	Bangladesh	VN-17386-13	Viên	1.850	1.850

353	1037	Vitamin PP	Vitamin PP	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31750- 19	Viên	210	210
	II. Danh mục thuốc được thanh toán 100%										
	B. Chế phẩm YHCT có trong danh mục										
	VI. Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế										
354	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	HOASTEX	Uống	Dung tích 90ml: 45g;11,25g;83,7g	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-25220- 16	Chai	35.637	35.637
355	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	HOASTEX	Uống	Gói 5ml: 45g;11,25g;83,7g	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-25220- 16	Gói	2.415	2.415
356	157	Trần bì, Cát cánh, Tiên hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Thuốc Ho bổ phế	Uống	Dung tích 200ml: 20g;10g;10g;10g; 10g;4g;4g;4g;3g; 3g;2g;0,044g	Công ty TNHH Dược phẩm Fito pharma	Việt Nam	VD-23290- 15	Chai	32.970	32.970
357	157	Trần bì, Cát cánh, Tiên hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Thuốc Ho bổ phế	Uống	Dung tích 80ml: 20g;10g;10g;10g; 10g;4g;4g;4g;3g; 3g;2g;0,044g	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	VD-23290- 15	Chai	21.000	21.000
358	158	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol.	Thuốc ho trẻ em OPC	Uống	Dung tích 90ml; 16,2g+1,8g+2,79 g+1,8g+1,8g+2,7 g+1,8g+0,9g+1,8 g+18mg	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-24238- 16	Chai	27.720	27.720
359	158	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, Menthol.	Thuốc ho người lớn OPC	Uống	Dung tích 90ml; 16,2g+1,8g+2,79 g+1,8g+1,8g+2,7 g+1,8g+0,9g+1,8 g+18mg+18mg	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-25224- 16	Chai	27.720	27.720
	X. Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan										
360	206	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	XOANGSPRAY	Dùng ngoài	Dung tích 20ml: 0,5g; 0,25g;0,25g;0,00 4g;0,003g;0,002g	Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam	Việt Nam	VD-20945- 14	Chai	40.000	40.000
	XI. Nhóm thuốc dùng ngoài										

361	224	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphora, Riềng.	Thuốc xoa bóp Bảo Phương	Dùng ngoài	Dung tích 20ml: 2g;5g;3g;2g;5g;3 g;0,2g;5g	Cơ sở sản xuất thuốc YHCT Bảo Phương	Việt Nam	V51-H12- 16	Bình xịt	30.680	30.680
-----	-----	--	-----------------------------	---------------	--	---	-------------	----------------	----------	--------	--------

361 khoản
Người lập bảng

Trưởng KD-TTBVTYT-KSNK

Giám Đốc

DSCĐ. Đinh Minh Thành

DCKI Nguyễn Thị Như Cúc

BsCKII Nguyễn '

**BẢNG KÊ DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ CHƯA ĐƯỢC TÍNH CHI PHÍ VÀO GIÁ CỦA DỊCH VỤ KỸ THUẬT, KHÁM BỆNH,
NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ HOẶC THU TRỌN GÓI THEO TRƯỜNG HỢP BỆNH SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN TÂN HỒNG NĂM 2024-2026**

*Thực hiện theo quyết định số 1050/QĐ-BVĐT ngày 02 tháng 05 năm 2024
(Áp dụng kể từ ngày 20 tháng 05 năm 2024)*

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I. Vật tư y tế không quy định tỷ lệ, không quy định mức thanh toán, không tái sử dụng													
1050.48	N02.03.020	N02.03.020.1163.000.02 00	Gạc các loại, các cỡ	Gạc phẫu thuật 5cm x 7cm x 12 lớp vô trùng (GPTVT)	GPTVT	QC: 10 miếng/gói - HD: 24	An Lành	Việt Nam	Miễn g	451	451	100%	500
1050.50	N02.03.020	N02.03.020.4196.000.04 92	Gạc các loại, các cỡ	Gạc Phẫu thuật 5 x 6.5cm x 12 lớp, VT (10 cái/gói) (Danameco, VN) (GPT10WV010)	GPT10WV01 0	QC: 10 cái/gói - HD: 24	Danameco	Việt Nam	Miễn g	245	245	100%	7,500
1050.51	N02.03.020	Chưa có	Gạc các loại, các cỡ	Gạc Phẫu thuật 8 x 10cm x 12 lớp, VT (10 cái/gói) (Danameco, VN) (GPT48WV010)	GPT48WV01 0	QC: 10 cái/gói - HD: 24	Danameco	Việt Nam	Miễn g	479	479	100%	15,500
1050.55	N02.03.020	Chưa có	Gạc các loại, các cỡ	Gạc hút y tế khổ 0.8m (GH)	GH	QC: 100 mét/ tiếp, 1000 mét /kiện - HD: 36	An Lành	Việt Nam	mét	3,150	3,150	100%	3,000

1050.58	N02.03.020	Chưa có	Gạc các loại, các cỡ	Gạc Vazelin (HB01446)	HB01446	QC: Gói 10 miếng - HD: 36	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y	Việt Nam	Miến g	1,659	1,659	100%	100
1050.66	N02.03.030	N02.03.030.1677.000.0014	Gạc gắn với băng dính vô khuẩn dùng để băng các vết thương, vết mổ, vết khâu các loại, các cỡ	Băng gạc vô trùng không thấm nước STERILE ADFLEX (With-pad) 9cm x 25cm (VAFW9025)	VAFW9025	QC: Hộp 50 miếng - HD: 48	Công ty TNHH Young Chemical Vina	Việt Nam	Miến g	19,200	19,200	100%	300
1050.67	N02.03.030	Chưa có	Gạc gắn với băng dính vô khuẩn dùng để băng các vết thương, vết mổ, vết khâu các loại, các cỡ	Băng dính vô trùng vải không dệt, có gạc DECOMED (size 250x90 mm) (DEC-NWDP2509)	(DEC-NWDP2509)	QC: 25 miếng /hộp - HD: 36	USM Healcare	Việt Nam	Miến g	3,890	3,890	100%	150
1050.69	N02.03.030	Chưa có	Gạc gắn với băng dính vô khuẩn dùng để băng các vết thương, vết mổ, vết khâu các loại, các cỡ	Băng dính vô trùng vải không dệt, có gạc DECOMED (size 53x70 mm) (DEC-NWDP5370)	DEC-NWDP5370	QC: 50 miếng /hộp - HD: 36	USM Healcare	Việt Nam	Miến g	1,850	1,850	100%	500
1050.84	N03.01.010	N03.01.010.6516.279.0001	Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha cho ăn (50ml) (BNBT.50CA)	BNBT.50CA	QC: Túi 1 cái - HD: 60	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd,	Trung Quốc	Cái	2,890	2,890	100%	250
1050.87	N03.01.040	N03.01.040.6516.279.0008	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha không kim (50ml)	BNBT.50DX	QC: Túi 1 cái - HD: 60	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd,	Trung Quốc	Cái	2,990	2,990	100%	200
1050.90	N03.01.060	N03.01.060.5398.279.0001	Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ	Bơm tiêm Insulin 1ml	ISL	QC: Tép 1 cái, hộp 100 cái - HD: 60	Anhui Easyway	Trung Quốc	Cái	698	698	100%	520,000
1050.91	N03.01.070	N03.01.070.6516.279.0008	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (50ml)	BNBT.50.xx.x/ BNBT.50.xx.xx/ BNBT.50.xx.	QC: Túi 1 cái - HD: 60	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd,	Trung Quốc	cái	2,900	2,900	100%	1,200
1050.92	N03.01.070	N03.01.070.6516.279.0006	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (20ml)	BNBT.20.xx.x/ BNBT.20.xx.xx/ BNBT.20.xx.	QC: Túi 1 cái - HD: 60	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd,	Trung Quốc	Cái	1,232	1,232	100%	500

1050.93	N03.01.070	N03.01.070.6516.279.00 05	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (10ml)	BNBT.10.xx. x/ BNBT.10.xx. xx/ BNBT.10.xx. x/	QC: Túi 1 cái - HD: 60	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd,	Trung Quốc	cái	778	778	100%	25,000
1050.94	N03.01.070	N03.01.070.6516.279.00 04	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (5ml)	BNBT.5.xx.x/ BNBT.5.xx.x x/ BNBT.5.xx.x x/	QC: Túi 1 cái - HD: 60	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd,	Trung Quốc	cái	505	505	100%	250,000
1050.95	N03.01.070	N03.01.070.6516.279.00 03	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (3ml)	BNBT.3.xx.x/ BNBT.3.xx.x x/ BNBT.3.xx.x x/	QC: Túi 1 cái - HD: 60	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd,	Trung Quốc	cái	491	491	100%	60,000
1050.96	N03.01.070	N03.01.070.6516.279.00 01	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (1ml)	BNBT.1.xx.x/ BNBT.1.xx.x x/ BNBT.1.xx.x x/	QC: Túi 1 cái - HD: 60	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd,	Trung Quốc	cái	490	490	100%	100,000
1050.97	N03.02.020	N03.02.020.3766.279.00 01	Kim cánh bướm các loại, các cỡ	Bộ kim cánh bướm (BNKCB.xx.x/ BNKCB.xx.xx/ BNKCB.xx.xxx)		QC: Túi 1 cái - HD: 60	Shandong Yiguang Medical Instruments Co., Ltd,	Trung Quốc	Cái	780	780	100%	300
1050.98	N03.02.050	Chưa có	Kim lấy da các loại, các cỡ	Kim lancet (Blood Lancet)		QC: Hộp 100 cái - HD: 60	Hangzhou	Trung Quốc	Cái	166	166	100%	20,000
1050.100	N03.02.080	N03.02.080.6297.279.00 01	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ	Kim tiêm sử dụng một lần	BNKT.18.xx/ BNKT.18.xxx	QC: Túi 1 cái - HD: 60	Zhejiang INI Medical Devices Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	185	185	100%	60,000
1050.101	N03.02.080	N03.02.080.6297.279.00 01	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ	Kim tiêm sử dụng một lần	BNKT.20.x/ BNKT.20.xx/ BNKT.20.xxx	QC: Túi 1 cái - HD: 60	Zhejiang INI Medical Devices Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	185	185	100%	2,000
1050.106	N03.02.070	N03.02.070.5799.115.00 01	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch có cánh có công tiêm Nufix các số	18G	QC: Cái/ Gói - HD: 60	NUBENO HEALTHCARE PRIVATE LIMITED	Ấn Độ	Cái	1,974	1,974	100%	500

1050.107	N03.02.070	N03.02.070.5799.115.00 01	Kim luân mạch máu các loại, các cỡ	Kim luân tĩnh mạch có cánh có cổng tiêm Nufix các số	20G	QC: Cái/ Gói - HD: 60	NUBENO HEALTHC ARE PRIVATE LIMITED	Ấn Độ	Cái	1,974	1,974	100%	5,000
1050.108	N03.02.070	N03.02.070.5799.115.00 01	Kim luân mạch máu các loại, các cỡ	Kim luân tĩnh mạch có cánh có cổng tiêm Nufix các số	22G	QC: Cái/ Gói - HD: 60	NUBENO HEALTHC ARE PRIVATE LIMITED	Ấn Độ	Cái	1,974	1,974	100%	8,000
1050.111	N03.02.070	N03.02.070.5799.115.00 01	Kim luân mạch máu các loại, các cỡ	Kim luân tĩnh mạch có cánh có cổng tiêm Nufix các số	24G	QC: Cái/ Gói - HD: 60	NUBENO HEALTHC ARE PRIVATE LIMITED	Ấn Độ	Cái	2,079	2,079	100%	10,000
1050.117	N03.02.090	N03.02.090.0973.000.00 02	Nút chặn đuôi kim luân (có hoặc không có heparin) các loại, các cỡ	Nút chặn đuôi kim luân (Nút chặn đuôi kim luân có cổng bơm thuốc WEstopper, màu vàng)	STB- ABS2PRHB	QC: 1 cái/vi - HD: 60	Công ty Cổ phần Nhà máy Wembley Medical	Việt Nam	Cái	712	712	100%	200
1050.119	N03.03.010	Chưa có	Kim chọc, kim chọc dò các loại, các cỡ	NIPRO SPINAL NEEDLE 18GX3 1/2" (1.25mm)X88mm (E-SPN- T1890E)		QC: 20 cái/ hộp - HD: 60	Nipro Medical Industries Ltd.	Nhật Bản	Cái	18,880	18,880	100%	100
1050.128	N03.03.070	N03.03.070.5193.279.00 01	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Kim chọc dò gây tê tùy sống cỡ 27G (SQ2790)		QC: Hộp 100 cái - HD: 60	Shanghai Mekon Medical Devices Co., ltd	Trung Quốc	Cái	11,700	11,700	100%	150
1050.137	N03.05.010	N03.05.060.0914.000.00 02	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm)	Bộ khóa chia 3 (Bộ khóa chia 3 có dây dài 25cm)		QC: 01 bộ/ túi - HD: 60	Công ty CP Dược Phẩm và TBYT An Phú	Việt Nam	Bộ	3,739	3,739	100%	400
1050.138	N03.05.010	N03.05.010.0972.000.00 25	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm)	Dây truyền dịch UTARA	UTR-2	QC: 1 bộ/bao gói - HD: 36	USM Healcare	Việt Nam	Bộ	2,310	2,310	100%	13,000
1050.140	N03.05.010	N03.05.010.0972.000.00 22	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm)	Bộ dây truyền dịch UVERDA/UVD-3, (UVD-30000000)	UVD-3	QC: 1 bộ/bao gói - HD: 36	USM Healcare	Việt Nam	Bộ	3,185	3,185	100%	200

1050.143	N03.05.010	N03.05.010.0972.000.0024	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, công chia, ống nối đi kèm)	Bộ dây truyền dịch UVERDA (UVD-3)	UVD-3	QC: 1 Bộ/ bao - HD: 36	USM Healcare	Việt Nam	Bộ	6,500	6,500	100%	200
1050.144	N03.05.020	N03.05.020.6317.279.0001	Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)	Dây nối oxy các cỡ (HW035-A HW035-P HW035-I)		QC: Bộ/ Gói - HD: 36	Ningbo Hanyue Medical Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Bộ	6,279	6,279	100%	100
1050.145	N04.03.030	N04.03.030.0972.000.0143	Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)	Dây thở oxy hai nhánh AMBRUS	ABS-131 ABS-141	QC: 1 bộ/bao gói - HD: 60	USM Healcare	Việt Nam	Bộ	4,000	4,000	100%	200
1050.146	N04.03.030	N04.03.030.0972.000.0143	Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)	Dây thở oxy hai nhánh AMBRUS	ABS-121	QC: 1 bộ/bao gói - HD: 60	USM Healcare	Việt Nam	Bộ	4,000	4,000	100%	150
1050.147	N04.03.030	N04.03.030.0972.000.0143	Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)	Dây thở oxy hai nhánh AMBRUS	ABS-112	QC: 1 bộ/bao gói - HD: 60	USM Healcare	Việt Nam	Bộ	4,000	4,000	100%	4,000
1050.149	N03.05.030	N03.05.030.6471.115.0001	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ	Bộ dây truyền máu	IN0801-S	QC: Bộ/ Gói - HD: 60	Aurus Medtech Private Limited	Ấn Độ	Bộ	4,599	4,599	100%	100
1050.189	N04.01.010	N04.01.010.0715.279.0001	Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ	Airway các số (Fr 1,2,3,4)		QC: Gói 1 cái - HD: 60	Yuyao	Trung Quốc	Cái	3,685	3,685	100%	260
1050.190	N04.01.020	N04.01.020.4836.279.0001	Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ	Canuyn mở khí quản	EC130xxxHC	QC: Cái/ Gói - HD: 60	Guangdong Ecan Medical Co., Ltd.	Trung Quốc	Cái	62,790	62,790	100%	50
1050.192	N04.01.030	N04.01.030.4495.279.0001	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene)	Dây thông nội khí quản có bóng	DOM002-B	QC: Gói/ 1 Cái - HD: 60	Zibo Eastmed Healthcare Products Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	8,862	8,862	100%	400
1050.195	N04.01.090	N04.01.090.2413.279.0011	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Ống thông tiểu Forley 2 nhánh (số 16) (HTB0516R)		QC: Gói 1 cái - HD: 60	Hitec Medical	Trung Quốc	Cái	7,450	7,450	100%	400
1050.196	N04.01.090	N04.01.090.2413.279.0011	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Ống thông tiểu Forley 2 nhánh (số 18) (HTB0518R)		QC: Gói 1 cái - HD: 60	Hitec Medical	Trung Quốc	Cái	7,450	7,450	100%	40

1050.207	N04.01.090	N04.01.090.3967.115.00 04	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Sonde nelaton PVC các cỡ 8-16 (SMD-502)		QC: Cái/ Gói - HD: 60	Sterimed Surgicals India Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Cái	4,389	4,389	100%	200
1050.208	N04.01.090	N04.01.090.0976.000.00 02	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Ống thông hậu môn MPV (OTHM)		QC: Gói 1 cái - HD: 60	Công ty CP Nhựa y tế Việt	Việt Nam	Cái	3,150	3,150	100%	60
1050.209	N04.02.010	N04.02.010.2342.279.00 01	Bộ rửa dạ dày sử dụng một lần các loại, các cỡ	Bộ rửa dạ dày (Stomach pump)		QC: Túi 1 bộ - HD: 60	Hangzhou Demo Medical Technology Co., Ltd	Trung Quốc	Bộ	81,900	81,900	100%	26
1050.213	N04.02.060	N04.02.060.0914.000.00 02	Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ	Dây hút nhót (An Phu Suction catheter)		QC: 01 cái/ túi - HD: 60	Công ty CP Dược Phẩm và TBYT An	Việt Nam	Cái	1,789	1,789	100%	250
1050.217	N04.02.060	N04.02.060.0914.000.00 02	Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ	Dây hút nhót (An Phu Suction catheter)		QC: 01 cái/ túi - HD: 60	Công ty CP Dược Phẩm và TBYT An	Việt Nam	Cái	1,789	1,789	100%	700
1050.218	N04.02.060	N04.02.070.0914.000.00 01	Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ	Dây hút dịch phẫu thuật nhựa An Phú (Dây hút dịch phẫu thuật nhựa An Phú)		QC: 01cái/ túi - HD: 60	Công ty CP Dược Phẩm và TBYT An	Việt Nam	Cái	8,268	8,268	100%	100
1050.220	N04.03.100	N04.03.090.3503.272.00 02	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter), bộ phân phối (manifold) và công chia (stopcock) dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ	Cai máy thở chữ T Plasti-med (489 601)		QC: Cái/ Gói - HD: 60	Plasti-med Plastik Medikal Ürünler Sanayi ve Ticaret Limited Sirketi	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	41,790	41,790	100%	50
1050.226	N08.00.310	N08.00.310.6317.279.00 01	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Mask gây mê các số (HW001-0;HW001-1;HW001-2;HW001-3;HW001-4;HW001-5;)		QC: Cái/ Gói - HD: 36	Ningbo Hanyue Medical Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Cái	17,829	17,829	100%	100
1050.227	N08.00.310	N08.00.310.6317.279.00 01	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Mask gây mê các số (HW001-0; HW001-1)		QC: Cái/ Gói - HD: 36	Ningbo Hanyue Medical Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Cái	17,829	17,829	100%	10

1050.228	N08.00.310	N08.00.310.5554.279.00 01	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Bộ mask thở oxy có túi	CD-004	QC: Gói/ 1 Cái - HD: 60	Evereast Medical Products Group Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	10,983	10,983	100%	500
1050.229	N08.00.310	N08.00.310.5554.279.00 01	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Bộ mask thở oxy có túi	CD-004	QC: Gói/ 1 Cái - HD: 60	Evereast Medical Products Group Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	10,983	10,983	100%	50
1050.231	N08.00.310	N08.00.310.6317.279.00 04	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Mask thở oxy các cỡ	HW018-A	QC: Cái/ Gói - HD: 36	Ningbo Hanyue Medical Technolog y Co.,Ltd	Trung Quốc	Cái	9,429	9,429	100%	100
1050.232	N08.00.310	N08.00.310.6317.279.00 04	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Mask thở oxy các cỡ	HW018-P	QC: Cái/ Gói - HD: 36	Ningbo Hanyue Medical Technolog y Co.,Ltd	Trung Quốc	Cái	9,429	9,429	100%	50
1050.233	N08.00.310	N08.00.310.0976.000.00 13	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Mặt nạ xông khí dung MPV (MNKD01: MPV)		QC: Gói 1 cái - HD: 60	Công ty CP Nhựa y tế Việt	Việt Nam	Cái	11,500	11,500	100%	800
1050.310	N05.03.080	N05.03.080.6112.115.00 02	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Lưỡi dao mổ các số 10 - 12 - 15 - 20		QC: Hộp 100 cái - HD: 60	Ribbel	Ấn Độ	Cái	897	897	100%	1,000
1050.311	N05.03.080	N05.03.020.4877.279.00 01	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Dao mổ số 11 Falcon (Disposable Surgical Blade)		QC: Hộp 100 cái - HD: 60	Huaian Helen Medical Instrument Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	777	777	100%	200
1050.322	N08.00.250	N08.00.250.6224.118.00 02	Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ	Miếng dán điện cực tim người lớn, trẻ em (EK-S 44 PSG)		QC: Cái/ Gói - HD: 36	SORIMEX Spółka z ograniczon ą odpowiedzi alnością Spółka komandyto wa	Ba Lan	Cái	1,197	1,197	100%	40
1050.366	N08.00.030	N08.00.030.0224.279.00 03	Băng keo thử nhiệt các loại, các cỡ	Băng keo chỉ thị nhiệt kích cỡ 19mm*55m (KMNST-1955)		QC: Gói 1 cuộn - HD: 36	Anqing Kangmingn	Trung Quốc	Cuộn	59,000	59,000	100%	30

1050.449	N07.06.050	N00.00.000.1322.000.00 35	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Nẹp ngón tay 03 chân (GIAHU-023)		QC: gói/ cái - HD: 36	Gia Hưng Vina	Việt Nam	Cái	18,900	18,900	100%	30
1050.450	N07.06.050	N00.00.000.1322.000.00 24	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Đai cột sống, các số (GIAHU-013)		QC: gói/ cái - HD: 36	Gia Hưng Vina	Việt Nam	Cái	63,000	63,000	100%	30
1050.482	N08.00.240	N08.00.240.5482.000.00 01	Đề lưới (gỗ, inox, sắt) các loại, các cỡ	Que đề lưới gỗ (ĐVT- QĐLG)		QC: 100 cái/túi - HD: 36	Công ty Cổ phần Đất Việt	Việt Nam	Cái	210	210	100%	12,000
1050.495	N08.00.350	N08.00.350.2413.279.00 03	Phin lọc vi khuẩn các loại, các cỡ	Filter lọc khuẩn đơn thuần (HTA1311)		QC: Túi 1 cái - HD: 60	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	10,400	10,400	100%	100
II. Vật tư y tế quy định mức thanh toán													
III. Vật tư y tế quy định tỷ lệ thanh toán													
IV. Vật tư y tế tái sử dụng													

Ghi chú:

(*) Cột 1: ghi số Quyết định và số thứ tự trong Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu, cách nhau dấu chấm. Ví dụ: 155.1 (Số QĐ 155, STT trong Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu là 1)

(**) Cột 3: Ghi mã danh mục dùng chung; trường hợp chưa có mã Danh mục dùng chung ghi "Chưa có"

Nơi nhận:

- BHXH huyện;
- Các khoa, phòng;
- Lưu (VT, KD.TTBVTYT.KSNK)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tân